



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT**

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**HUYỆN TÂN CHÂU**  
**TỈNH TÂY NINH**  
**( Bản xin ý kiến Nhân dân )**



**THÁNG 8 - 2021**



## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất**

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các nội dung quy định Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (thay thế Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

Quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2196 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013. Sau khi tỉnh Tây Ninh thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu sử dụng đất của huyện được thực hiện tại Công văn số 2075/UBND-KTN ngày 24/8/2018 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Tây Ninh. Trên cơ sở chỉ tiêu đó, huyện tiến hành thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đến năm 2021.

Căn cứ Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và Điều 36, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Việc lập mới quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm:

- Định hướng sử dụng đất, bổ sung cập nhật, điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 trên địa bàn huyện
- Làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện từ nay đến năm 2030, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho

phép chuyển mục đích sử dụng đất. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2022 đến 2025.

- Xây dựng hệ thống bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phục vụ cho quản lý đất đai trên địa bàn huyện trong giai đoạn mới.

## **2. Cơ sở pháp lý**

### **a) Văn bản Trung ương, Bộ, ngành:**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số: 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nghị quyết giải thích một số điều về quy hoạch;
- Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 8 năm 2021 về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

### **b) Văn bản tỉnh, huyện**

- Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Tân Châu đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;
- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Châu;
- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 2021-2025);
- Công văn số 2075/UBND-KTN ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 – 2020) của tỉnh;
- Công văn số 781/UBND-KTTC ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.
- Công văn số 1974/UBND-KTTC ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ năm 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;
- Công văn số 1312/VP-KT ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc phối hợp thực hiện lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện;

- Công văn số 1099/STNMT-PQLĐĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng sơ đồ Gantt về lập Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Tây Ninh và phê duyệt QHSD đất (2021-2030) Kế hoạch sử dụng năm đầu cấp huyện;
- Kết luận tại Biên bản họp số 2516/BB-STNMT ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện, khi quy hoạch sử dụng đất tỉnh chưa được phê duyệt;
- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của HĐND huyện Tân Châu cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện;
- Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 2 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh 5 năm 2021-2025.
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh huyện Tân Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Châu 5 năm giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tây Ninh và huyện Tân Châu nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Báo cáo UBND huyện Tân Châu qua các năm;
- Niên giám thống kê huyện Tân Châu năm 2020;
- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Châu
- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn huyện Tân Châu

**PHẦN I**

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 VÀ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN CHÂU**

**1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 110.319,85 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 94.813,02 ha chiếm 85,94% diện tích đất tự nhiên. Đất phi nông nghiệp có diện tích 15.506,83 ha, chiếm tỷ lệ 14,06 %, đất chưa sử dụng không còn.

**Bảng 1: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020**

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,0</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.813,02	85,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.506,83	14,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tân Châu năm 2020)

✚ **Đất nông nghiệp:** có diện tích là 94.813,02 ha, chiếm tỷ lệ 85,94 %, tỷ trọng lớn nhất trong quỹ đất của huyện. Trong đất nông nghiệp tập trung 4 nhóm: đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất trồng cây hàng năm khác.

**Bảng 2: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp**

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94.813,02</b>	<b>85,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	0,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.589,60	11,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.444,38	43,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.617,21	26,85

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,3
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,64	0,1
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,37	0,06

*(Nguồn: Thống kê đất đai huyện năm 2020)*

✚ **Đất phi nông nghiệp:** có diện tích 15.506,83 ha, chiếm tỷ lệ 14,06 % tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp tập trung vào 6 loại đất chính: Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sông ngòi kênh rạch và đất quốc phòng.

**Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,0</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15.506,83</b>	<b>14,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,98	0,1
2.2	Đất an ninh	CAN	43,78	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,79	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	0,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,44	0,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,35	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,72	2,9
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,57	1,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	0,06



2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,89	0,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,76	8,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện Tân Châu năm 2020)

✚ **Đất chưa sử dụng:** Trên địa bàn huyện không còn

✚ **Phân bố hiện trạng sử dụng đất theo từng xã, thị trấn**

**Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp năm 2020 (ha)	Đất phi nông nghiệp năm 2020 (ha)
1	Tân Châu	796,92	0,72	546,71	250,21
2	Tân Hà	4.784,47	4,34	4.475,00	309,47
3	Tân Đông	8.647,77	7,84	8.142,65	505,13
4	Tân Hội	10.531,32	9,55	9.611,69	919,63
5	Tân Hòa	26.017,93	23,58	23.101,59	2.916,34
6	Suối Ngô	15.664,10	14,20	15.118,22	545,88
7	Suối Dây	11.254,75	10,20	9.354,84	1.899,91
8	Tân Hiệp	3.792,92	3,44	3.461,77	331,16
9	Thạnh Đông	4.063,95	3,68	3.608,70	455,26
10	Tân Thành	14.469,60	13,12	8.706,37	5.763,23
11	Tân Phú	4.374,99	3,97	3.853,99	521,00
12	Tân Hưng	5.921,12	5,37	4.831,51	1.089,61
<b>Tổng cộng</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	<b>94.813,02</b>	<b>15.506,83</b>

**1.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.**

**Bảng 5 : Biến động đất đai huyện Tân Châu từ năm 2010 đến năm 2020**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Năm 2020 (ha)	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-) so với năm 2020	Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>110.319,85</b>	<b>0,00</b>	<b>110.106,69</b>	<b>213,16</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94.813,02</b>	<b>95.485,87</b>	<b>-672,85</b>	<b>97.647,41</b>	<b>-2.834,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	1.283,42	-964,15	1.129,39	-810,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.589,60	13.067,21	-477,61	19.367,17	-6.777,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.444,38	47.956,00	488,38	43.893,65	4.550,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.617,21	26.339,17	3.278,04	28.673,80	943,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	33,74	0,00		33,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	6.625,86	-3027,06	4.514,84	-916,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,64	175,45	-34,81	60,04	80,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,37	5,02	64,35	8,52	60,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15.506,83</b>	<b>14.833,98</b>	<b>672,85</b>	<b>12.447,77</b>	<b>3.059,07</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,98	109,37	10,61	110,48	9,50
2.2	Đất an ninh	CAN	43,78	44,68	-0,90	17,17	26,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	55,19	-3,81	49,19	2,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,79	25,05	16,74		41,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	337,33	57,09	516,30	-121,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,44	247,95	33,49	91,62	189,82
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,35	29,91	-5,56	41,40	-17,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,72	2614,23	576,49	3007,09	183,63
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	7,45	1,24		8,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	3,44	0,69		4,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,57	1.083,91	116,66	991,01	209,56

**Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Châu**

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	57,52	8,07	57,49	8,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	17,04	6,00	24,04	-1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,55	-0,35		0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,89	323,62	39,27	783,04	-420,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,76	9.872,82	-182,06	6.758,94	2.931,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11	3,90	-0,79		3,11
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>11,51</b>	<b>-11,51</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2010, 2020 và Kiểm kê đất đai năm 2014 huyện Tân Châu)

**a) Về tổng diện tích tự nhiên**

So với năm 2010, tổng diện tích của huyện tăng 213,16 ha. Diện tích trên ổn định từ năm 2015 đến nay. Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 so với kỳ kiểm kê năm 2010 xác định diện tích tăng 213,16 ha là do phân giới cắm mốc giữa Việt Nam và Cam Pu Chia, điều chỉnh lại ranh giới trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phù hợp với hồ sơ địa giới hành chính 364/CT-CP, do 02 kỳ kiểm kê sử dụng 02 hệ thống bản đồ nền khác nhau.

**b) Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp năm 2020 là 94.813,02 ha; giảm 672,85 ha so với năm 2015; giảm 2.834,39 ha so với năm 2010). Bình quân 1 năm đất nông nghiệp giảm 283 ha để phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. So sánh 2 giai đoạn mức độ giảm đất nông nghiệp giai đoạn 2010-2015 cao hơn giai đoạn 2016-2020. Trong nhóm đất nông nghiệp xu hướng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm giảm, đất rừng sản xuất giảm. Ngược lại nhóm đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nông nghiệp khác tăng. Đất rừng đặc dụng ổn định từ năm 2015 đến nay.

Đất trồng lúa: giảm người dân đã chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm trồng các loại cây hàng năm khác như mía, mì, cây lâu năm mang giá trị kinh tế cao hơn (phần lớn chuyển qua trồng cao su). Một phần chuyển sang đất hạ tầng. Diện tích đất trồng lúa giảm nhiều tại các xã, thị trấn, nhiều nhất ở

xã Tân Đông. Trên địa bàn huyện Tân Châu hiện tại không còn đất chuyên trồng lúa nước.

Đất trồng cây hàng năm: Diện tích biến động giảm chủ yếu do chuyển sang trồng cây lâu năm, tập trung nhiều ở xã Tân Hưng, Thạnh Đông. Diện tích giảm còn do người dân chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp đất hạ tầng và đất ở và đất nông nghiệp khác (trang trại chăn nuôi).

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích biến động giảm do thực hiện chuyển mục đích từ trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án chủ yếu các tuyến đường giao thông, các công trình công cộng, cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, công ty mở rộng, một phần diện tích chuyển sang đất rừng phòng hộ theo quy hoạch. Diện tích tăng do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác qua. Tính chung trong 10 năm qua diện tích đất cây lâu năm tăng cao hơn diện tích giảm nên số tuyệt đối tăng.

Đất rừng sản xuất : Diện tích giảm 916,04 ha so với năm 2010, chủ yếu giảm do chuyển đất phát triển hạ tầng, đất rừng đặc dụng và điều chỉnh theo quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn theo Quyết định số 3189 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 -2015, định hướng đến năm 2035.

Đất rừng phòng hộ : Diện tích tăng 943,41 ha so với năm 2010, chủ yếu tăng do nhận từ đất trồng cây hàng năm và lâu năm điều chỉnh theo ranh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn theo Quyết định số 3189 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 -2015, định hướng đến năm 2035.

Đất nuôi trồng thủy sản : Tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, Đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất bằng chưa sử dụng chuyển sang .

Diện tích đất nông nghiệp khác biến động tăng do chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp hình thành các trang trại chăn nuôi, xây dựng để làm các cơ sở nuôi yếm, và

trang trại nuôi heo của một số hộ gia đình cá nhân và của các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện.

**c) Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp năm 2010 là 12.447,77 ha; đến năm 2015 là 14.833,98 ha; đến năm 2020 là 15.506,83 ha tăng dần qua các giai đoạn (tăng 672,85 ha so với năm 2015; tăng 3.059,07 ha so với năm 2010). Bình quân 1 năm đất phi nông nghiệp tăng trên 300 ha đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng phát triển kinh tế xã hội, xây dựng thị trấn và nông thôn mới. Đất phi nông nghiệp tập trung tăng nhóm đất đặc biệt nhóm đất phát triển hạ tầng, đất cho hoạt động khoáng sản, đất ở nông thôn và đất sản xuất kinh doanh, đất mặt nước chuyên dùng.

Trong 10 năm qua quỹ đất phi nông nghiệp không ngừng tăng lên đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua. Đất phi nông nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chuyển từ đất nông nghiệp chủ yếu là đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và lâu năm, đồng thời một số diện tích tăng khác của đất phi nông nghiệp.

**d) Đất chưa sử dụng**

Trong vòng 10 năm huyện đã tiến hành khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, cụ thể đưa 11,51 ha đất bằng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp giai đoạn 2011-2015. Đến nay trên địa bàn huyện không còn đất nông nghiệp.

**PHẦN II**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**KỶ TRƯỚC**

**2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

Trong thời gian qua, huyện đã thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt trong các thủ tục hành chính về đất đai như : Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong kỳ quy hoạch huyện đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 6: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu ĐCQH đến năm 2020 (ha)(*)	Kết quả thực hiện (2020)		
				Tổng diện tích (ha) (**)	Tăng, giảm so với QHSDD 2020	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110319,85</b>	<b>110.319,85</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>92890,16</b>	<b>94.813,02</b>	<b>-1922,86</b>	<b>102,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	687,10	319,28	367,83	46,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11516,49	12.589,60	-1073,11	109,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47161,66	48.444,38	-1282,72	102,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29219,00	29.617,21	-398,21	101,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17,53	33,74	-16,21	192,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3547,92	3.598,80	-50,88	101,43
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,45	140,64	34,81	80,16
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		69,37	-69,37	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17429,69</b>	<b>15.506,83</b>	<b>-1922,86</b>	<b>88,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	298,94	119,98	-178,96	40,14
2.2	Đất an ninh	CAN	46,46	43,78	-2,68	94,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		

**Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Châu**

2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	350,06	51,38	-298,68	14,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,40	41,79	-138,61	23,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	539,73	394,42	-145,31	73,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	367,73	281,44	-86,29	76,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		24,35	24,35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3611,55	3.190,72	-420,83	88,35
-	Đất giao thông	DGT		2.086,16	2086,16	
-	Đất thủy lợi	DTL		369,50	369,50	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	44,45	16,83	-27,62	37,86
-	Đất cơ sở y tế	DYT	10,40	6,40	-4,00	61,54
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,10	64,04		87,61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	79,20	18,33	-60,87	23,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL		505,63	505,63	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,43	1,43	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,2	-	-16,21	16,2
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	53,79	23,09	-30,70	42,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,91	13,26	0,35	102,71
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,89	53,10	-6,79	88,66
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		27,45	27,45	
-	Đất chợ	DCH		5,50	5,50	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		8,69	8,69	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,13	4,13	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1234,45	1.200,57	-33,88	97,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,27	65,59	-21,68	75,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,03	23,04	-9,99	69,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87	0,20	-2,67	6,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		362,89	362,89	

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9.690,76	9690,76	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,11	3,11	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		-		

(\*) Công văn số 2075/UBND-KTN ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 – 2020) của tỉnh

(\*\*) Số liệu thống kê đất đai năm 2020 (Hiện chỉnh trên cơ sở kiểm kê đất đai năm 2019)

Qua đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ trước cho thấy phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ cao 102,07%, nhóm đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ khá cao 88,97 %.

## **2.2. Đánh giá chung**

Qua đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện kỳ trước cho thấy phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện khá sát với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã được UBND tỉnh phân bổ theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ. Nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ cao 102,07% , nhóm đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ khá cao 88,97%. Về các danh mục đến nay đã thực hiện được 65,2 %. Các công trình còn lại một số huỷ bỏ, thay đổi vị trí, phần lớn các công trình có quy mô lớn đề nghị giữ chuyên sang giai đoạn quy hoạch mới.

Trong thời gian qua huyện đã đầu tư xây dựng nhiều công trình như: Xây dựng các tuyến dân cư, khu dân cư đô thị, mở rộng các tuyến giao thông, mở mới, mở rộng và tôn tạo các công trình công cộng, hệ thống cơ sở thương mại – dịch vụ, kinh tế cửa khẩu, xây dựng trụ sở cơ quan, đất sản xuất kinh doanh thực hiện các quy hoạch chi tiết 1/500, đặc biệt đáp ứng khá lớn quỹ đất cho khai thác vật liệu và gốm sứ, đất năng lượng. Thị trấn Tân Châu đã đầu tư xây dựng được nhiều công trình hành chính phục vụ công cộng và một số công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị đặc biệt là hệ thống đường giao thông nội thị.

Đã có sự chuyển dịch đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp theo định hướng phát triển kinh tế xã hội và phát triển, tạo diện mạo mới cho địa phương. Tuy vậy một



số loại đất phi nông nghiệp tiếp tục cần phải tăng theo quy hoạch như tiếp tục phát triển 4 nhóm đất thiết yếu nhất là văn hoá, TDTT, y tế, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ đặc biệt các cửa khẩu đã phê duyệt quy hoạch, phát triển đất ở đô thị theo quy hoạch chung, đồng thời tiến hành điều chỉnh một số chỉ tiêu còn bất hợp lý. Trong đó cần hình thành các dự án phi nông nghiệp bao gồm các khu cụm công nghiệp, các dự án điện năng lượng đã có chủ trương của tỉnh, các dự án nông nghiệp có quy mô lớn, tập trung để tạo động lực cho phát triển huyện ở mức cao hơn. Đồng thời cần xem xét một số dự án có quy mô lớn, nhiều vốn đầu tư đảm bảo môi trường sinh thái bền vững trên địa bàn.

### **PHẦN III**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TÂN CHÂU ĐẾN NĂM 2030**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030**

Theo nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng phê duyệt, phương hướng mục tiêu chung của tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là:

*Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế đặc thù của tỉnh, vận dụng thành tựu khoa học và công nghệ để tạo nguồn lực, động lực mới nhằm đột phá về năng suất, chất lượng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, lựa chọn tiêu chí phù hợp để phát triển bền vững. Khai thác lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát huy vai trò là động lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là cửa ngõ giao thương quốc tế của Việt Nam với Campuchia và các nước ASEAN; không gian phát triển theo mô hình kinh tế tổng hợp (công nghiệp công nghệ cao, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ - du lịch, giáo dục đào tạo và nông - lâm - ngư nghiệp xoay quanh các đô thị hạt nhân cấp tỉnh, cấp khu vực, các đô thị cửa khẩu), với các hành lang phát triển kinh tế tỉnh trên các trục Bắc Nam (hành lang QL 22B, ĐT 789, ĐT 793, ĐT 785, đường sắt cao tốc dự kiến) và các trục Đông Tây (QL22, QL14C, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, ĐT 781, ĐT 782, đường sắt Hồ Chí Minh - Mộc Bài) nối các đô thị trung tâm tỉnh tới các huyện, xã, các trung tâm kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Hồ Chí Minh và gắn kết các nước trong khu vực;*

Theo Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của huyện Tân Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt, phương hướng mục tiêu chung của huyện Tân Châu đến năm 2030 là:

“Xây dựng huyện biên giới Tân Châu trở thành địa phương có nền kinh tế phát triển theo hướng hiệu quả, hiện đại, có sức cạnh tranh cao và bền vững. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện. An sinh xã hội được đảm bảo. Chính trị được giữ vững ổn định, quốc phòng và an ninh được đảm bảo; bảo vệ

biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phần đầu xây dựng Tân Châu trở thành huyện vững mạnh toàn diện”

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025 huyện xác định từ nay đến năm 2025:

“Khai thác tốt các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững; đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; phát triển các thành phần kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và thương mại - dịch vụ để tăng nguồn thu cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người dân; phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tăng cường các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, khai thác hiệu quả tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường đối ngoại để giữ vững hòa bình, hợp tác và phát triển với các địa phương Campuchia đối diện”.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất.**

Tân Châu là một huyện biên giới nằm về phía Bắc của tỉnh Tây Ninh, đồng thời huyện là cực phát triển kinh tế cửa khẩu kết nối giữa các địa phương vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, đảm nhận vùng nông lâm nghiệp nguyên liệu phía Bắc của tỉnh. Có một phần của hồ Dầu Tiếng - một hồ quan trọng của vùng Đông Nam Bộ, do vậy việc bố trí, khai thác sử dụng đất phải được tổ chức hợp lý, đảm bảo phát bền vững. Quan điểm sử dụng đất đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 của huyện như sau:

*1. Sử dụng đất đai trên quan điểm bền vững. Do vậy sử dụng đất đai phải tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả. Bảo vệ đất, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, lòng hồ Dầu Tiếng, thích ứng với biến đổi khí hậu.*

*2. Khai thác lợi thế tiềm năng đất đai của địa phương. Phát huy thế mạnh và tiềm năng của huyện về phát triển kinh tế cửa khẩu, dịch vụ thương mại, TTCN, năng lượng. Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát*

triển của các ngành, trong đó ưu tiên quỹ đất cho phát triển cụm công nghiệp, đô thị mới, đô thị cửa khẩu, cơ sở kết cấu hạ tầng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu dân cư tập trung, khu dân cư biên giới.

3. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu và giống cây trồng, cơ cấu lại vùng sản xuất và diện tích sản xuất cây trồng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng (đất đai, nguồn nước,...), đáp ứng nhu cầu thị trường và phát triển vùng nguyên liệu chế biến nông sản. Phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, hướng tới đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Hình thành và phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với liên kết sản xuất nông dân địa phương, phát triển kinh tế trang trại và các mô hình sản xuất nông nghiệp tiên tiến trên địa bàn.

4. Quản lý quỹ đất của các công ty về địa phương theo quy hoạch và phương án được phê duyệt. Quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp theo quy hoạch.

5. Sử dụng đất trên cơ sở gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025**

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tân Châu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Châu nhiệm kỳ 2020-2025 điều chỉnh một số chỉ tiêu như sau:

##### *a) Về kinh tế*

- Giá trị sản xuất nông-lâm-thủy sản tăng bình quân hàng năm: 1,52%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp-xây dựng tăng bình quân hàng năm: 6,84%.
  - + Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm: 6,23%;
  - + Giá trị sản xuất xây dựng tăng bình quân hàng năm: 10,22%.
- Giá trị sản xuất thương mại-dịch vụ tăng bình quân hàng năm: 6,36%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1ha đất trồng trọt: 99 triệu đồng.
- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn phân đầu tăng bình quân hàng năm 11,1%.

*b) Về chỉ tiêu xã hội - môi trường*

- Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm 1.400 lao động.
- Số bác sĩ, giường bệnh bình quân trên vạn dân vào năm 2025: Số bác sĩ: 4,59 bác sĩ/vạn dân; Số giường bệnh: 7,07 giường bệnh/vạn dân.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thấp còi): 11,96%.
- Số xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới: 05 xã (lũy kế 11/11 xã đạt chuẩn nông thôn mới).
  - + Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 06 xã.
  - + Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 01 xã (Thanh Đông).
- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm cuối giai đoạn (theo chuẩn mới): dưới 01%.
- Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn: 31,52%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch năm cuối giai đoạn: Đô thị: 75%; Nông thôn: 69%.

**2.1.2. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030**

Theo Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Tân Châu đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; Một số chỉ tiêu chủ yếu của huyện Tân Châu trong giai đoạn 2026-2030:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trên địa bàn (giá so sánh năm 2010) tăng bình quân đạt 8,0 %/năm trở lên. Trong đó, sản xuất nông lâm ngư nghiệp tăng bình quân 4,0% /năm, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 9,0%/năm và khu vực dịch vụ tăng 10,0% /năm trở lên.

- Thu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 địa phương tự cân đối.

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị Tân Châu được đầu tư đạt các tiêu chí đô thị loại IV.

- Tỷ lệ 100% xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn khoảng 0,77% và quy mô dân số trung bình đạt 146 nghìn người vào năm 2030.

- Thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm trên địa bàn.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề đạt trên 77% vào năm 2030.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 9,0%.

- Đảm bảo tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên 99,9%.

- Tỷ lệ 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn môi trường

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Hiện nay tỉnh Tây Ninh đang thực hiện Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật Quy hoạch mới. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất các xã, thị trấn và của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, huyện Tân Châu xác định nhu cầu sử dụng đất để tích hợp vào phương án phân bổ sử dụng đất của tỉnh.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 trên địa bàn huyện tổng cộng 376 công trình, danh mục dự án. Cụ thể như sau:

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Số lượng công trình, dự án	Diện tích (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác	NKH	93	4.436,84	
II	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	PNN	283	6.036,79	
01	Đất Quốc phòng	CQP	10	230,22	

**Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Châu**

02	Đất An ninh	CAN	12	1,70
03	Đất khu công nghiệp	SKK	01	560,5
04	Đất Cụm Công nghiệp	SKN	03	197,0
05	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	118,45
06	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23	32,95
07	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	02	140
08	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46	1.632,19
09	Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55	2.347,38
-	Đất giao thông	DGT	18	289,71
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	04	10,91
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	07	3,99
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT	01	1,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	08	1.973,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	01	16,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	04	10,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	04	2,46
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	08	38,31
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	02	1,13
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	01	14,1
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28	6,57
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	08	17,83
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	32	574,99
14	Đất ở tại đô thị	ODT	08	42,8
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	08	8,45
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	09	19,53
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-
19	Đất sông, ngòi, rạch, suối	SON	-	-
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16	91,0
<b>Tổng cộng</b>			<b>376</b>	<b>10.473,63</b>

*(Chi tiết danh mục, hạng mục thể hiện **Phụ lục 1**)*

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đến năm 2030

#### 2.2.3.1. Cơ cấu diện tích các loại đất quy hoạch đến năm 2030

**Bảng 7: Cơ cấu diện tích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng Năm 2020		QHSDĐ đến Năm 2030		So sánh tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94.813,02</b>	<b>85,94</b>	<b>91.858,59</b>	<b>83,27</b>	<b>-2.954,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	0,29	319,28	0,29	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.589,60	11,41	10.537,16	9,55	-2.052,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.444,38	43,91	43.143,74	39,11	-5.300,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.617,21	26,85	29.588,43	26,82	-28,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03	33,74	0,03	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,26	3.598,80	3,26	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,64	0,13	131,22	0,12	-9,42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,37	0,06	4.506,22	4,08	4.436,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15.506,83</b>	<b>14,06</b>	<b>18.461,26</b>	<b>16,73</b>	<b>2.954,43</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,98	0,11	350,20	0,32	230,22
2.2	Đất an ninh	CAN	43,78	0,04	45,48	0,04	1,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	560,50	0,51	560,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05	248,38	0,23	197,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,79	0,04	160,21	0,15	118,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	0,36	427,37	0,39	32,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,44	0,26	421,43	0,38	139,99
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,35	0,02	1.671,03	1,51	1.646,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,72	2,89	5.516,84	5,00	2.326,12



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng Năm 2020		QHSDĐ đến Năm 2030		So sánh tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	14,10	0,01	14,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	0,01	15,11	0,01	6,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	0,00	21,96	0,02	17,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,57	1,09	1.775,32	1,61	574,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	0,06	107,84	0,10	42,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	0,02	30,45	0,03	7,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,00	19,73	0,02	19,53
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,89	0,33	362,88	0,33	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,76	8,78	6.618,32	6,00	-3.072,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11	0,00	94,11	0,09	91,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-				

### 1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 91.858,59 ha giảm 2.954,43 ha so với hiện trạng 2020, cụ thể như sau:

**Bảng 8: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng Năm 2020		QHSDĐ đến Năm 2030		So sánh tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94.813,02</b>	<b>85,94</b>	<b>91.858,59</b>	<b>83,27</b>	<b>-2.954,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	0,29	319,28	0,29	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.589,60	11,41	10.537,16	9,55	-2.052,44

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng Năm 2020		QHSDĐ đến Năm 2030		So sánh tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.444,38	43,91	43.143,74	39,11	-5.300,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.617,21	26,85	29.588,43	26,82	-28,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03	33,74	0,03	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,26	3.598,80	3,26	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,64	0,13	131,22	0,12	-9,42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,37	0,06	4.506,22	4,08	4.436,85

Đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp trong đó thực hiện các khu cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Tân Hiệp, Cụm công nghiệp Tân Phú, Cụm công nghiệp Tân Hội 2, Cụm công nghiệp Tân Phú 2, đất thương mại dịch vụ, các khu cửa khẩu, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sản xuất các nhà máy, công ty; đất khai thác khoáng sản, đất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng (tập trung đất giao thông, giáo dục, công trình năng lượng, nghĩa trang nghĩa địa, đất bãi thải xử lý chất thải), đất ở nông thôn, đất ở đô thị... Trong nội bộ đất nông nghiệp chuyển diện tích lớn từ đất trồng cây hàng năm, lâu năm sang đất nông nghiệp khác

❖ Đất trồng lúa:

Diện tích đến năm 2030 là 319,28 ha không đổi so với năm 2020

❖ Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2020 12.589,60 ha, diện tích đến năm 2030 là 10.537,16 ha, giảm 2.052,44 ha chủ yếu do giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1031,22 ha; chuyển sang đất cụm công nghiệp 197 ha; đất Quốc phòng 229 ha: Trại giam T45 106 ha tại xã Tân Đông...

❖ Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích năm 2020 48.444,38 ha, diện tích đến năm 2030 là 43.143,74 ha, giảm diện tích lớn 5.300,64 ha chủ yếu do giảm do Diện tích giảm chủ yếu do: thu hồi đất công ty cao su Tân Biên thực hiện các dự án Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: Khu sản xuất công nghệ cao 1400 ha xã Suối Dây, 123,7 ha tại xã Tân Đông; thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Hiệp 560,5 ha; Làm mới, mở rộng các tuyến đường giao thông 147,62 ha; Thực hiện các dự án điện năng lượng mặt trời 318,08 ha của công ty cao su Tân Biên tại xã Tân Hòa, chuyển sang đất ở do theo nhu cầu tại các xã, thị trấn 480,13 ha.

❖ Đất rừng phòng hộ

Diện tích năm 2020 29.617,21 ha, diện tích đến năm 2030 là 29.588,43 ha, giảm 28,78 ha chủ yếu do giảm do:

- Thực hiện dự án quy hoạch chi tiết cửa khẩu Tổng Lê Chân 14 ha
- Chuyển sang đất ở: Khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa 10,08 ha
- Xây dựng trạm cấp nước, chốt dân quân tại các xã

❖ Đất rừng đặc dụng

Giữ nguyên diện tích 33,74 ha so với hiện trạng

❖ Đất rừng sản xuất:

Giữ nguyên diện tích 3.598,80 ha so với hiện trạng

❖ Đất nuôi trồng thủy sản:

Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 9,42 ha do chuyển qua đất khu vui chơi giải trí tại xã Tân Hà 2,8ha; khai thác đất phún tại xã Tân Hưng 5,5 ha; Khu vui chơi (Trần Thị Tố Quyên) 1,11ha tại xã Tân Hưng

❖ Đất nông nghiệp khác :

Diện tích đến năm 2030 là 4.506,22 ha, tăng mạnh 4.436,85 ha để do:

- Thực hiện các dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao 2852,95 ha tại xã Suối Dây, Tân Đông, Tân Thành
- Hình thành, mở rộng các trang trại chăn nuôi theo nhu cầu các doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân.

## 2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp quy hoạch của huyện đến năm 2030 là 18.461,26 ha tăng 2.954,43 ha so với hiện trạng 2020, diện tích tăng tập trung vào đất quốc phòng 230,22 ha, đất khu công nghiệp 560,50 ha, đất cụm công nghiệp 197,00 ha, đất thương mại, dịch vụ 118,42 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 32,95ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 139,99 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 1.646,68 ha, Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2.326,12 ha, đất ở nông thôn 574,75 ha, đất ở đô thị 42,25 ha. Trong kỳ quy hoạch Đất có mặt nước chuyên dùng giảm chuyên sang đất khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng. Cụ thể như sau:

**Bảng 9: Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng Năm 2020		QHSDĐ đến Năm 2030		So sánh tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	<b>110.319,85</b>	<b>100,00</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15.506,83</b>	<b>14,06</b>	<b>18.461,26</b>	<b>16,73</b>	<b>2.954,43</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,98	0,11	350,20	0,32	230,22
2.2	Đất an ninh	CAN	43,78	0,04	45,48	0,04	1,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	560,50	0,51	560,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05	248,38	0,23	197,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,79	0,04	160,21	0,15	118,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	0,36	427,37	0,39	32,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,44	0,26	421,43	0,38	139,99
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,35	0,02	1.671,03	1,51	1.646,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,72	2,89	5.516,84	5,00	2.326,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	14,10	0,01	14,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	0,01	15,11	0,01	6,42

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng Năm 2020		QHSDĐ đến Năm 2030		So sánh tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	0,00	21,96	0,02	17,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,57	1,09	1.775,32	1,61	574,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	0,06	107,84	0,10	42,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	0,02	30,45	0,03	7,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,00	19,73	0,02	19,53
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,89	0,33	362,88	0,33	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,76	8,78	6.618,32	6,00	-3.072,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11	0,00	94,11	0,09	91,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-				

Cụ thể theo từng loại đất như sau:

❖ **Đất quốc phòng**

Diện tích đến năm 2030 là 350,20 ha tăng 230,22 ha phục vụ cho các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện: Trại giam T45, Trường bắn/BCHQS tỉnh Sở chỉ huy và Thao trường Huấn luyện Trung đoàn BB 174, Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện của BCH QS huyện, Đại đội công binh/PTM và các công trình khác .

❖ **Đất an ninh**

Diện tích đến năm 2030 là 45,48 ha tăng 1,7 ha thực hiện các công trình xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn.

❖ **Đất khu công nghiệp**

Diện tích đến năm 2030 là 560,5 ha hình thành khu quy hoạch: QH khu công nghiệp (đất công ty cao su Tân Biên trả địa phương) tại xã Tân Hiệp

❖ **Đất cụm công nghiệp**

Diện tích đến năm 2030 là 248,38 ha tăng 197 ha thực hiện 3 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Tân Hội 2 72 ha, Cụm công nghiệp Tân Phú 75 ha, Cụm CN Tân Phú 2 50 ha.

❖ Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đến năm 2030 là 160,21 ha tăng 118,42 ha thực hiện các công trình: cửa khẩu Kà Tum, cửa khẩu chính Tổng Lê Chân, Cửa khẩu Vạc Sa, Siêu thị Mini Tân Hưng, Bến xe khách, bến bãi Kà Tum, các cửa hàng xăng dầu, đấu giá cho thuê và các công trình thương mại khác.

❖ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đến năm 2030 là 427,37 ha tăng 32,95 ha xây dựng các công ty, nhà máy, nhà xưởng, kho bãi, khu sản xuất kinh doanh, chuyển mục đích của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sang đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện

❖ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đến năm 2030 là 421,43 ha tăng 139 ha thực hiện Quy hoạch mỏ đá (công ty cao su Tân Biên) 62,5 ha; khai thác khoáng sản mỏ đá (Công ty CP Cao su Tân Biên) 77,5 ha.

❖ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đến năm 2030 là 1.671,03 ha tăng 1.646,68 ha đáp ứng nhu cầu khai thác cát hồ Dầu Tiếng, các suối, đất phún theo quy hoạch vật liệu của tỉnh.

❖ Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đến năm 2030 là 5.516,84 ha tăng 2.326,12 ha xây dựng hệ thống giao thông, công trình năng lượng, các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, TDTT...trên địa bàn huyện. Trong đó tập trung tăng đất giao thông 252,35 ha, đất công trình năng lượng 1.959,93 ha, đất văn hoá 10,68 ha, đất thể dục thể thao 20,42 ha, đất y tế 4 ha, đất giáo dục và đào tạo 8,9 ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa 16,21 ha, Đất bãi thải, xử lý chất thải 10,74 ha, Đất cơ sở tôn giáo 2,46 ha, Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 38,31 ha, đất chợ 1,13 ha.

**Báo cáo tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Châu**

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		So sánh QH/HT
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15.506,83</b>	<b>14,06</b>	<b>18.461,26</b>	<b>16,73</b>	<b>2.954,43</b>
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,72	2,89	5.516,84	5,00	2.326,12
1	Đất giao thông	DGT	2.086,16	1,89	2.338,51	2,12	252,35
2	Đất thủy lợi	DTL	369,50	0,33	369,50	0,33	0,00
3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	16,83	0,02	27,51	0,02	10,68
4	Đất cơ sở y tế	DYT	6,40	0,01	10,40	0,01	4,00
5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,04	0,06	72,94	0,07	8,90
6	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,33	0,02	38,75	0,04	20,42
7	Đất công trình năng lượng	DNL	505,63	0,46	2.465,56	2,23	1.959,93
8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,43	0,00	1,43	0,00	0,00
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-			
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	16,21	0,01	16,21
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,09	0,02	33,83	0,03	10,74
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,26	0,01	15,72	0,01	2,46
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,10	0,05	91,41	0,08	38,31
14	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-			
15	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	27,45	0,02	28,45	0,03	1,00
16	Đất chợ	DCH	5,50	0,00	6,63	0,01	1,13

❖ **Đất danh lam thắng cảnh**

Diện tích đến năm 2030 là 14,1 ha xây dựng khu du lịch sinh thái Huỳnh Vương tại thị trấn

❖ **Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đến năm 2030 là 15,11 ha tăng 6,42 ha xây dựng nhà văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp địa bàn huyện .

❖ **Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích đến năm 2030 là 21,96 ha tăng 17,83 ha xây dựng hệ thống công viên vườn hoa, khu vui chơi giải trí trên địa bàn huyện

❖ **Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đến năm 2030 là 1.775,32 ha tăng 574,75 ha để xây dựng các khu dân cư, điểm dân cư nông thôn và nhu cầu chuyển mục đích đất ở phù hợp quy hoạch các xã trên địa bàn huyện. Một số công trình có quy mô lớn như: Quy hoạch làng công nhân (Cty CS 01-5) 50,00 ha, Quy hoạch khu dân cư nhà vườn 50 ha, khu dân cư nhà vườn 48,65 ha xã Suối Dây, Quy hoạch KDC kết hợp SXKDPNN 150,00 ha, Quy hoạch KDC kết hợp SXKDPNN 145,17 ha xã Tân Đông...

❖ Đất ở tại đô thị

Diện tích đến năm 2030 là 107,84 ha tăng 42,25 ha thực hiện dự án Dự án phát triển khu dân cư (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hưng Vượng) 11,6 ha, thực hiện các dự án nhà ở, khu dân cư các và và nhu cầu chuyển mục đích đất ở phù hợp quy hoạch trên địa bàn thị trấn

❖ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 7,41 ha để xây dựng các công trình Trụ sở Chi cục Thống kê, Trung tâm hành chính xã Tân Hòa (thu hồi đất của Cty CP CS Tân Biên), Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hiệp, Trụ sở (mới) UBND xã Tân Hội và các chốt dân quân.

❖ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đến năm 2030 là 19,73 ha tăng 19,53 ha để xây dựng Xây dựng nhà kho lưu trữ BQL DA đầu tư, Dự án xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch (của Công ty CP cấp thoát nước TN), NM cung cấp nước sạch Vạc Sa, Kà Tum, Tân Hoà và các trạm cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện.

❖ Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đến năm 2030 là 97,39 ha giảm 6.618,32 ha để Khai thác cát tại các xã 1,433,39 ha, thực hiện các dự án điện năng lượng mặt trời 1,632,05 ha.

❖ Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đến năm 2030 là 94,11 ha tăng 91,00 ha để Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân trên địa bàn các xã



## **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### **2.3.1. Đất đô thị**

Đất đô thị là đất nội thành nội thị. Theo thống kê đất đai năm 2020 đất đô thị của huyện là 796,92 ha là diện tích thị trấn Tân Châu. Đến năm 2030 là 880,79 ha tăng 83,87. Diện tích đất đô thị gồm 796,92 ha diện tích Thị trấn Tân Châu, 14 ha của khẩu Tổng Lê Chân - Tân Hòa, 10 ha của khẩu Vạc Sa - Tân Hà, 59,87 ha của khẩu Cà Tum - Tân Đông

### **2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 35.071,55 ha trong đó Đất nông nghiệp công nghệ cao các xã thị trấn 2852,95 ha và Khu vực chuyên trồng cây lâu năm 32,218,6 ha

### **2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**

Khu lâm nghiệp đến năm 2030 có diện tích 61.840,77 ha, gồm Tân Hà 5,95 ha, Tân Đông 48,77 ha, Tân Hội 123,38 ha, Suối Ngô 6639,44 ha, Suối Dây 2207,67 ha, Tân Thành 5989,58 ha, Tân Hòa 18329,56 ha.

### **2.3.4. Khu du lịch**

Khu du lịch đến năm 2030 có diện tích 14,1 ha gồm 14,1 ha Khu du lịch sinh thái Huỳnh Vương - Thị trấn Tân Châu

### **2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Khu phát triển công nghiệp trên địa bàn đến năm 2030 có diện tích 808,88 ha gồm 1 khu công nghiệp: Khu công nghiệp Tân Hiệp 560,5 ha và 3 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Tân Hội 272 ha, Cụm công nghiệp Tân Phú 75 ha, Cụm CN Tân Phú 250 ha.

### **2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Khu đô thị trên địa bàn đến năm 2030 có diện tích 64,6 ha gồm Dự án phát triển khu dân cư - Thị trấn 10 ha, Đô thị cửa khẩu Vạc Sa- Tân Hà 10ha, Đô thị cửa khẩu Cà Tum; Đô thị cửa khẩu Cà Tum - Tân Đông 30 ha; Đô thị cửa khẩu Tổng Lê Chân - Tân Hòa 14 ha.

### 2.3.7. Khu thương mại dịch vụ

Khu thương mại, dịch vụ trên địa bàn đến năm 2030 có diện tích 19,87 ha gồm Khu trung tâm thương mại Tân Hội 1 ha, Khu thương mại - dịch vụ Tân Hòa 13,2 ha, Khu vui chơi, thể dục thể thao Trần Thị Tô Quyên 4,56 ha tại xã Tân Đông; 1,11 ha tại xã Tân Hưng.

### 2.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất kỳ quy hoạch

Theo phương án như trên chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp giai đoạn 2021 đến 2030 là 2.960,25 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm chuyển mục đích 1.021,23 ha, Đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích 1.900,83 ha, đất rừng phòng hộ chuyển mục đích 28,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích 9,41 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,55 ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	2.960,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.021,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.900,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,78
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,41
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	1,55

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

1. Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Châu đến năm 2030 là công tác hết sức quan trọng và cần thiết trong quá trình thực hiện quy định của các Luật liên quan đến Luật Quy hoạch. Phương án quy hoạch sử dụng đất được xây dựng dựa trên sơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất các ngành, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước gắn liền với thực trạng, định hướng chiến lược mới phát triển kinh tế xã hội của huyện, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Tân Châu được xây dựng theo đúng trình tự hướng dẫn của Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Châu là cơ sở quan trọng tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn đặc biệt là công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và bồi thường liên quan đến đất, kêu gọi dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy chuyển dịch đất đai theo cơ cấu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và địa phương đã xác định.

4. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã tổng hợp đầy đủ và chi tiết nhu cầu sử dụng đất của cả ba cấp quản lý, cân đối hài hòa lợi ích của các ngành, các lĩnh vực, các mục đích sử dụng, nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, tổng hợp đề xuất các chỉ tiêu phân khai của tỉnh đồng thời phân bổ chỉ tiêu cho các xã, thị trấn đảm bảo tính thực tiễn, nâng cao tính tính khả thi của phương án.

### **2. KIẾN NGHỊ**

Để phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện thực hiện và mang lại hiệu quả cao, kiến nghị một số nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sau khi phê duyệt phải được công bố rộng rãi cho các địa phương, ban ngành, tuyên truyền, công bố rộng rãi trong nhân dân bằng nhiều hình thức.

2. Thực hiện quản lý và sử dụng đất, theo phương án quy hoạch được duyệt, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các công tác hành chính về đất đai khác theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

4. Phối hợp giữa thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 5 năm với quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Thực hiện tốt công tác, đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến các dự án.

6. Tăng cường kêu gọi đầu tư, huy động vốn và các chính sách khác để thực hiện các công trình, hạng mục và các chỉ tiêu đề ra theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

7. Ưu tiên chỉnh lý biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và quy hoạch. Tăng cường nguồn lực và nhân lực cho công tác theo dõi cập nhật quy hoạch.

8. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong đó có các thủ tục hành chính về đất đai.

9. Để nâng cao thực thi và pháp lý của quy hoạch sử dụng đất, cần có sự quan tâm đúng mức của các ban ngành, chính quyền các cấp. Hàng năm có những tổng kết việc thực hiện sử dụng đất theo phương án quy hoạch và có những điều chỉnh cần thiết thông qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

10. *Phương án xây dựng đáp ứng ở mức độ cao của các ngành, lĩnh vực và các đối tượng sử dụng đất. Do vậy cần có sự rà soát của các ban ngành, lĩnh vực, địa phương... để đảm bảo khả năng thực thi và bền vững.*

# **PHẦN PHỤ LỤC & HỆ THỐNG BẢNG BIỂU**

## PHỤ LỤC 1

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030  
CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH □**

S TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Mã loại đất Quy hoạch	Năm thực hiện	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Tờ bản đồ	số thửa đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>231,92</b>		<b>231,92</b>						
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>	<b>231,92</b>		<b>231,92</b>						
	<b>* Đất quốc phòng</b>	<b>230,22</b>		<b>230,22</b>						
01	Sở chỉ huy và Thao trường Huân luyện Trung đoàn BB 174	50,00		50,00	BHK	Tân Phú	CQP	2022-2025		
02	Trường bắn/BCHQS tỉnh	57,40		57,40	BHK	Tân Phú	CQP	2022		
03	Trại giam T45	106,00		106,00	BHK	Tân Đông	CQP	2025-2030		
04	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện giai đoạn 2020-2025 của BCH QS huyện	12,60		12,60	BHK	Tân Hội	CQP	2022		
05	CTQP/Tân Châu	0,75		0,75	CLN	Tân Thành	CQP	2022		
06	CTQP( lô cốt 08)	0,05		0,05	CLN	Suối Dây	CQP	2022		
07	Đại đội công binh/PTM	3,00		3,00	BHK	Tân Phú	CQP	2022		
08	Đồn 817/BCH Biên phòng (điểm cảnh giới mốc 88)	0,12		0,12	CLN	Suối Ngô	CQP	2022		
09	Đồn 819/BCH Biên phòng (đội KS hành chính)	0,23		0,23	CLN	Tân Đông	CQP	2022		
10	Đồn 821/BCH Biên phòng (điểm cảnh giới mốc 105)	0,07		0,07	CLN	Tân Hà	CQP	2022		
	<b>* Đất an ninh</b>	<b>1,70</b>		<b>1,70</b>						
11	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Hưng	0,10		0,10	DGD	Tân Hưng	CAN	2022		
12	XD trụ sở làm việc CA xã Suối Ngô	0,20		0,20	DGD	Suối Ngô	CAN	2022		
13	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Hà	0,10		0,10	TSC	Tân Hà	CAN	2022		
14	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Thành	0,15		0,15	DGT	Tân Thành	CAN	2022		
15	XD trụ sở làm việc CA xã Tân Phú	0,10		0,10	TSC	Tân Phú	CAN	2022		

16	XD tru sở làm việc CA xã Suối Dây	0,10		0,10	TSC	Suối Dây	CAN	2022		
17	XD tru sở làm việc CA xã Tân Hiệp	0,20		0,20	BHK	Tân Hiệp	CAN	2022		
18	XD tru sở làm việc CA xã Thanh Đông	0,20		0,20	BHK	Thanh Đông	CAN	2022		
19	XD tru sở làm việc CA thị trấn TC	0,15		0,15	TSC	Thị trấn	CAN	2022		
20	XD tru sở làm việc CA xã Tân Đông	0,20		0,20	BHK	Tân Đông	CAN	2022		
21	XD tru sở làm việc CA xã Tân Hội	0,10		0,10	TSC	Tân Hội	CAN	2022		
22	XD tru sở làm việc CA xã Tân Hòa	0,10		0,10	TSC	Tân Hòa	CAN	2022		
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
	<i>Không có</i>									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
	<i>Không có</i>									
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>	<b>10.228,51</b>		<b>10.228,51</b>						
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thu mà phải hồi đất</b>	<b>119,78</b>		<b>119,78</b>						
23	Trường Mầm non Tân Hiệp	0,32		0,32	BHK	Tân Hiệp	DGD	2022		
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Phú	0,07		0,07	BHK	Tân Hiệp	DSH	2022		
25	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Thị trấn-Suối Dây về phía tây (đất Cty CS 01-5 TN bàn giao về địa phương q/lý, Lô E5)	12,58		12,58	CLN	Suối Dây	NTD	2022-2025		
26	Cụm công nghiệp Tân Hội 2	72,00		72,00	BHK	Tân Hội	SKN	2022		
27	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT 794 (đoạn ngã 3 Ka Tum đến Cầu Sài Gòn 2, giai đoạn 2)	20,51		20,51	CLN	Tân Hội Suối Dây	DGT	2022-2025		
28	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 795	14,30		14,30	CLN	ThĐ/SD	DGT	2022-2025		
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng</b>	<b>1,00</b>		<b>1,00</b>						
29	Nâng cấp HTCN khu dân cư cầu Sài Gòn 2 xã Tân Hòa	1,00		1,00	RPH	Tân Hòa	DTS	2022		
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>	<b>10.107,73</b>		<b>10.107,73</b>						
<b>01</b>	<b>Đất Cụm Công nghiệp</b>	<b>125,00</b>		<b>125,00</b>						
30	Cụm công nghiệp Tân Phú (của Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú- Lan Trần)	75,00		75,00	BHK	Tân Phú	SKN	2025-2030		

31	Cụm CN Tân Phú 2	50,00		50,00	BHK	Tân Phú	SKN	2025-2030		
<b>02</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>105,25</b>		<b>105,25</b>						
32	Bến bãi Cửa khẩu Cà Tum	10,00		10,00	BHK	Tân Đông	TMD	2022-2025		
33	QH chi tiết cửa khẩu chính Tổng Lê Chân	5,00		5,00	RPH	Tân Hòa	TMD	2022-2025		
33	QH chi tiết cửa khẩu chính Tổng Lê Chân	9,00		9,00	RPH	Tân Hòa	TMD	2025-2030		
34	Cửa khẩu Vạc Sa	5,00		5,00	BHK	Tân Hà	TMD	2022-2025		
34	Cửa khẩu Vạc sa	5,00		5,00	BHK	Tân Hà	TMD	2025-2030		
35	QH phân khu 1/2000 cửa khẩu Cà Tum	30,00		30,00	BHK	Tân Đông	TMD	2022-2025		
35	QH phân khu 1/2000 cửa khẩu Cà Tum	29,87		29,87	BHK	Tân Đông	TMD	2025-2030		
36	Khu đất các cơ quan: Phòng Tài chính, 03 Trạm BVTV-KN-TY, Ngân hàng CS-XH	0,05		0,05	TSC	Thị trấn	TMD	2022		
37	Khu đất Bến xe Tân Châu (cũ)	0,31		0,31	DGT	Thị trấn	TMD	2022		
38	Khu đất Trường MG Thạnh Đông	0,15		0,15	DGD	Thạnh Đông	TMD	2022		
39	Đấu giá cho thuê QSD đất (Cửa khẩu Vạc Sa)	1,00		1,00	BHK	Tân Hà	TMD	2022-2025		
40	Đấu giá Khu đất Bàu Đá (ấp Tân Trung)	1,40		1,40	BHK	Tân Hà	TMD	2022		
41	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Thanh Cảnh	0,04		0,04	CLN	Tân Hà	TMD	2022-2025		
41	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Thanh Cảnh	0,20		0,20	CLN	Tân Hà	TMD	2022-2025		
42	Cửa hàng xăng dầu Ngô Thị Diễm Thanh	0,24		0,24	CLN	Tân Hưng	TMD	2022-2025		
43	Mở rộng Cửa hàng KDXD số 39A	0,10		0,10	BHK	Tân Hội	TMD	2022		
44	Khu vui TDTT- VCGT(Trần T Tổ Quyền)	4,56		4,56	CLN	Tân Đông	TMD	2022		
44	Khu vui TDTT- VCGT(Trần T Tổ Quyền)	1,11		1,11	NTS	Tân Hưng	TMD	2022		
45	Xây dựng Siêu thị Mini Tân Hưng	0,12		0,12	BHK	Tân Hưng	TMD	2022-2025		
46	XD Bến xe khách của CTY Huệ Nghĩa Limousine	1,16		1,16	CLN	Thạnh Đông	TMD	2022		
47	Trường dạy lái xe	0,56		0,56	BHK	Thị trấn	TMD	2022-2025		



48	Bến xe khách Lê Khánh	0,38	0,38	BHK	Thạnh Đông	TMD	2022		
<b>03</b>	<b>Đất Sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>32,95</b>	<b>32,95</b>						
49	Công ty Cao su Đăng Quang	2,10	2,10	BHK	Tân Đông	SKC	2021		
50	Xây dựng kho, bãi (Cao Thị Thanh Lan)	0,50	0,50	CLN	Tân Đông	SKC	2021		
51	Xây dựng kho, bãi (Nguyễn Thị Nga)	0,50	0,50	CLN	Tân Đông	SKC	2021		
52	Công ty Hoa Sen Vàng (mở rộng phân xưởng)	2,00	2,00	CLN	Suối Dây	SKC	2022		
53	Công ty Hoa Sen Vàng (Kim Huỳnh)	0,72	0,72	CLN	Suối Dây	SKC	2022		
54	Công ty Cao su Liên Anh	3,81	3,81	CLN	Suối Dây	SKC	2022		
55	Công ty Bích Phương	1,00	1,00	CLN	Tân Hòa	SKC	2022		
56	Công ty Nguyễn Liêm	1,00	1,00	BHK	Suối Ngô	SKC	2022		
57	Công ty Hùng Duy	1,80	1,80	BHK	Suối Ngô	SKC	2022		
58	DNTN Thành Thái	0,36	0,36	BHK	Suối Ngô	SKC	2022		
59	Công ty Hoàng Huy	1,00	1,00	CLN	Suối Ngô	SKC	2022		
60	Xây dựng nhà máy tinh bột mì	9,50	9,50	BHK	Tân Hà	SKC	2022		
61	DNTN Nguyễn Bình Thái	0,45	0,45	CLN	Suối Ngô	SKC	2022		
62	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	0,96	0,96	CLN	Suối Ngô	SKC	2022		
63	Xây dựng Kho và nhà chứa hàng nông sản	0,10	0,10	BHK	Tân Hà	SKC	2022		
64	XD Kho, bãi chứa hàng( ấp Tân Dũng)	0,05	0,05	CLN	Tân Hà	SKC	2022-2025		
65	XD Kho, bãi chứa hàng ( ấp Tân Kiên)	0,23	0,23	BHK	Tân Hà	SKC	2022-2025		
66	Nhu cầu chuyển sang đất SXKDPNN	0,36	0,36	CLN	Tân Hiệp	SKC	2022-2025		
66	Nhu cầu chuyển sang đất SXKDPNN	0,64	0,64	BHK	Tân Hiệp	SKC	2022-2025		
67	Xưởng chế biến gỗ Trần Phong Thái (Cty TNHH Thảo Khoa )	0,02	0,02	ONT	Tân Hòa	SKC	2022		
67	Xưởng chế biến gỗ Trần Phong Thái (Cty TNHH Thảo Khoa )	3,00	3,00	CLN	Tân Hòa	SKC	2022		
68	Xây dựng nhà xưởng, kho bãi (Nguyễn Hữu Hoàn Vũ)	0,25	0,25	CLN	Suối Ngô	SKC	2022		
69	Nhà máy chế biến mũ (Cty Đăng Lâm Gia)	2,00	2,00	CLN	Tân Thành	SKC	2022		
70	XD Kho, xưởng (Phạm Văn Tàu)	0,20	0,20	BHK	Suối Ngô	SKC	2022		
71	XD nhà kho (Lê Đình Quý)	0,40	0,40	BHK	Tân Hà	SKC	2022		
<b>04</b>	<b>Đất Khu Công nghiệp</b>	<b>560,50</b>	<b>560,50</b>						
72	QH khu công nghiệp (đất công ty cao su Tân Biên trả địa phương)	200,00	200,00	CLN	Tân Hiệp	SKK	2022-2025		
73	QH khu công nghiệp (đất công ty cao su Tân Biên trả địa phương)	360,50	360,50	CLN	Tân Hiệp	SKK	2025-2030		
<b>05</b>	<b>Đất SD cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>140,00</b>	<b>140,00</b>						
74	Quy hoạch mỏ đá (Cty Cao su Tân Biên)	30,00	30,00	CLN	Tân Hòa	SKS	2022-2025		
74	Quy hoạch mỏ đá (Cty Cao su Tân Biên)	32,50	32,50	CLN	Tân Hòa	SKS	2025-2030		
75	Nhu cầu khai thác khoáng sản, mỏ đá (Công ty CP Cao su Tân Biên)	40,00	40,00	CLN	Tân Hòa	SKS	2022-2025		

75	Nhu cầu khai thác khoáng sản, mỏ đá (Công ty CP Cao su Tân Biên)	37,50	37,50	CLN	Tân Hòa	SKS	2025-2030		
<b>06</b>	<b>Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>	<b>1.646,69</b>	<b>1.646,69</b>						
76	Khai thác cát Suối Tha La	38,00	38,00	MNC	Suối Dây	SKX	2022		
77	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	79,30	79,30	MNC	Tân Hòa	SKX	2022		
78	Khai thác cát Suối Ngô	50,00	50,00	MNC	Tân Hòa	SKX	2022		
79	Khai thác cát Suối Ngô	48,70	48,70	MNC	Tân Thành	SKX	2022		
80	Khai thác cát Suối Đông	54,18	54,18	MNC	Tân Hòa	SKX	2022		
81	Khai thác cát Bên Cừ Long	100,00	100,00	MNC	Tân Thành	SKX	2022-2025		
81	Khai thác cát Bên Cừ Long	73,71	73,71	MNC	Tân Thành	SKX	2025-2030		
82	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	100,00	100,00	MNC	Tân Thành	SKX	2022-2025		
82	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	82,41	82,41	MNC	Tân Thành	SKX	2025-2030		
83	Khai thác cát Suối Tha La	12,50	12,50	MNC	Tân Hội	SKX	2022		
84	Khai thác cát Suối Ngô	55,00	55,00	MNC	Tân Thành	SKX	2022		
85	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	63,27	63,27	MNC	Tân Thành	SKX	2025-2030		
86	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	60,00	60,00	MNC	Tân Thành	SKX	2025-2030		
87	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	200,00	200,00	MNC	Tân Thành	SKX	2022-2025		
87	Khai thác cát Hồ Dầu Tiếng	132,13	132,13	MNC	Tân Thành	SKX	2025-2030		
88	Khai thác cát Tân Hòa, Phước Lợi 2	50,00	50,00	MNC	Tân Thành	SKX	2022-2025		
89	Khai thác cát Tân Hòa, Phước Lợi 2	51,26	51,26	MNC	Tân Thành	SKX	2022-2025		
90	Khai thác cát áp 6	100,00	100,00	MNC	Suối Dây	SKX	2022-2025		
91	Khai thác cát áp 6	82,93	82,93	MNC	Suối Dây	SKX	2025-2030		
92	Khai thác đất, phún (xã Thanh Đông)	8,00	8,00	CLN	Thanh Đông	SKX	2021		
93	Khai thác đất, phún (Công ty Yên Khang)	5,00	5,00	CLN	Suối Ngô	SKX	2021		
94	Khai thác đất, phún	6,00	6,00	CLN	Tân Hưng	SKX	2021		
95	Khai thác đất, phún	7,25	7,25	CLN	Thanh Đông	SKX	2021		
96	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bảo Phú Quý	7,65	7,65	CLN	Tân Phú	SKX	2022		
97	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Bảy Ngoc	9,70	9,70	CLN	Thanh Đông	SKX	2022		
98	DNTN Trạm xăng dầu Kim Thủy	8,70	8,70	CLN	Thanh Đông	SKX	2022		
99	Công ty TNHH MTV TM & XD Tân Minh Đạt	6,00	6,00	CLN	Tân Hội	SKX	2022		
100	Công ty TNHH MTV khai thác KS Cát Thủy	6,10	6,10	BHK	Tân Hội	SKX	2022		
101	Khai thác KS làm VLXD thông thường áp 6	4,67	4,67	CLN	Suối Ngô	SKX	2022		
102	Khai thác KS làm VLXD thông thường áp 7	12,53	12,53	CLN	Suối Ngô	SKX	2022		
103	Khai thác KS làm VLXD áp Đông Lợi	5,86	5,86	CLN	Tân Đông	SKX	2022		
104	Khai thác KS làm VLXD áp Tân Dũng	7,97	7,97	CLN	Tân Hà	SKX	2022		
105	Khai thác KS làm VLXD áp Tân Kiên	4,00	4,00	CLN	Tân Hà	SKX	2022		
106	Khai thác KS làm VLXD áp Tân Trung	4,60	4,60	CLN	Tân Hà	SKX	2022		
107	Khai thác KS làm VLXD áp Hội Thành	6,00	6,00	BHK	Tân Hội	SKX	2022		
108	Khai thác KS làm VLXD áp Hội Thành	6,02	6,02	BHK	Tân Hội	SKX	2022		
109	Khai thác KS làm VLXD áp Hội Thành	5,20	5,20	BHK	Tân Hội	SKX	2022		
110	Khai thác KS làm VLXD áp Tân Châu	7,00	7,00	BHK	Tân Phú	SKX	2022		
111	Khai thác KS làm VLXD áp Tân Thạnh	5,56	5,56	BHK	Tân Hưng	SKX	2022		

112	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Trung B	4,00	4,00	BHK	Tân Hưng	SKX	2022		
113	Khai thác KS làm VLXD ấp Tân Hiệp	10,00	10,00	BHK	Tân Thành	SKX	2022		
114	Khai thác KS làm VLXD ấp Thanh Hưng	1,81	1,81	CLN	Thanh Đông	SKX	2022		
115	Khai thác KS làm VLXD ấp Thanh Hưng	9,70	9,70	CLN	Thanh Đông	SKX	2022		
116	Khai thác KS làm VLXD ấp Thanh Qưới	7,25	7,25	CLN	Thanh Đông	SKX	2022		
117	Khai thác đất, phún (Công ty Tài Phát)	5,90	5,90	BHK	Tân Hà	SKX	2022		
118	Khai thác đất, phún (Trần Văn Dũng)	5,00	5,00	CLN	Suối Dây	SKX	2022		
119	Khai thác đất, phún	7,97	7,97	CLN	Tân Hà	SKX	2022		
120	Khai thác đất, phún (Cty Hào Vạn Phúc)	4,90	4,90	CLN	Tân Hòa	SKX	2022		
121	Khai thác đất, phún (khu vực Cty CS Tân Biên giao về địa phương quản lý, xã	17,46	17,46	BHK	Suối Ngô	SKX	2022		
122	Khai thác đất, phún (khu vực Bàu Rôm)	5,50	5,50	NTS	Tân Hưng	SKX	2022		
<b>07</b>	<b>Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>2.286,30</b>	<b>2.286,30</b>						
-	<b>Đất giao thông</b>	<b>254,90</b>	<b>254,90</b>						
123	Mở rộng đường ĐT 795	1,30	1,30	BHK	Thanh Đông	DGT	2022		
124	Đường Đông Thành- Suối Lam (ĐH.815)	3,00	3,00	BHK	Tân Đông	DGT	2022		
124	Đường Đông Thành- Suối Lam (ĐH.815)	2,00	2,00	CLN	Tân Đông	DGT	2022		
125	Đường Suối Dây-Bồ Túc (ĐH.806)	2,00	2,00	BHK	Suối Dây	DGT	2022		
125	Đường Suối Dây-Bồ Túc (ĐH.806)	3,00	3,00	CLN	Suối Ngô	DGT	2022		
126	Đường giao thông nội thị (thị trấn)	25,00	25,00	BHK	Thị trấn	DGT	2022		
126	Đường giao thông nội thị (thị trấn)	15,00	15,00	CLN	Thị trấn	DGT	2022		
127	Đường ĐH 823 (Tân Thành- S.Ngô- Tân Hòa)	1,20	1,20	BHK	Tân Thành	DGT	2022		
127	Đường ĐH 823 (Tân Thành- S.Ngô- Tân Hòa)	0,80	0,80	CLN	Suối Ngô	DGT	2022		
127	Đường ĐH 823 (Tân Thành- S.Ngô- Tân Hòa)	1,60	1,60	CLN	Tân Hòa	DGT	2022		
128	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	BHK	Suối Dây	DGT	2022-2025		
128	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	CLN	Suối Dây	DGT	2022-2025		
129	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	BHK	Tân Phú	DGT	2022-2025		
129	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	CLN	Tân Phú	DGT	2022-2025		
130	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	BHK	Tân Hội	DGT	2022-2025		
130	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	CLN	Tân Hội	DGT	2022-2025		
131	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	BHK	Tân Hiệp	DGT	2022-2025		
131	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	CLN	Tân Hiệp	DGT	2022-2025		
132	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	BHK	Tân Thành	DGT	2022-2025		
132	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00	10,00	CLN	Tân Thành	DGT	2022-2025		

133	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	BHK	Thành Đông	DGT	2022-2025		
133	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	CLN	Thành Đông	DGT	2022-2025		
134	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	BHK	Tân Hưng	DGT	2022-2025		
134	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	CLN	Tân Hưng	DGT	2022-2025		
135	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	BHK	Tân Hà	DGT	2022-2025		
135	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	CLN	Tân Hà	DGT	2022-2025		
136	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	BHK	Tân Đông	DGT	2022-2025		
136	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	CLN	Tân Đông	DGT	2022-2025		
137	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	CLN	Tân Hòa	DGT	2022-2025		
137	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường GT NT	10,00		10,00	CLN	Tân Hòa	DGT	2025-2030		
-	<i>Đất thủy lợi</i>									
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	10,91		10,91						
138	Trung tâm VH-TDTT xã Tân Tân Hội	2,00		2,00	BHK	Tân Hội	DVH	2022		
139	Trung tâm VH-TDTT xã Tân Hòa	0,28		0,28	CLN	Tân Hòa	DVH	2022		
140	Trung tâm VH- TDTT-HT cộng đồng Suối Dây	0,50		0,50	DTT	Suối Dây	DVH	2022		
141	Trung tâm VH-TDTT huyện Tân Châu	0,12		0,12	ODT	thị trấn	DVH	2021		
141	Trung tâm VH-TDTT huyện Tân Châu	8,01		8,01	BHK	thị trấn	DVH	2021		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>									
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	3,37		3,37						
142	Mở rộng trường tiểu học ấp Tân Lâm	0,50	0,30	0,20	BHK	Tân Hà	DGD	2021		
143	Mở rộng Trường MG Tân Hà	0,23		0,23	DVH	Tân Hà	DGD	2022		
144	Xây dựng trường TH Tân Hòa C	0,80		0,80	CLN	Tân Hòa	DGD	2022		
145	Xây dựng trường THCS Tân Hòa	0,98		0,98	CLN	Tân Hòa	DGD	2022		
146	XD trường Mầm non Cây Cậy, Con Trăn	0,60		0,60	CLN	Tân Hòa	DGD	2022		
147	Trường Mầm non Suối Ngô	0,56		0,56	CLN	Suối Ngô	DGD	2022		
-	<b>Đất XD cơ sở thể dục - thể thao</b>	<b>0,92</b>		<b>0,92</b>						
148	Sân vận động Tân Hòa	0,92		0,92	BHK	Tân Hòa	DTT	2022		
-	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>1.959,93</b>		<b>1.959,93</b>						
149	Dự án NMĐMT (của Liên doanh Cty CP đầu tư XNL-XD-TM Hoàng Sơn-Cty CP Hải Đăng)	200,00		200,00	MNC	Tân Hội	DNL	2022-2025		
149	Dự án NMĐMT (của Liên doanh Cty CP đầu tư XNL-XD-TM Hoàng Sơn-Cty CP Hải Đăng)	132,05		132,05	MNC	Tân Hội	DNL	2025-2030		
150	Dự án NMĐMT (Cty Cao su Tân Biên)	100,00		100,00	CLN	Tân Hòa	DNL	2022-2025		
150	Dự án NMĐMT (Cty Cao su Tân Biên)	61,30		61,30	CLN	Tân Hòa	DNL	2025-2030		

151	Dự án NMĐMT (Cty Cao su Tân Biên)	100,00	100,00	CLN	Tân Hòa	DNL	2022-2025		
151	Dự án NMĐMT (Cty Cao su Tân Biên)	56,78	56,78	CLN	Tân Hòa	DNL	2025-2030		
152	Lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Tân Biên	0,30	0,30	BHK	Thạnh Đông	DNL	2022		
152	Lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV Tân Biên	0,20	0,20	CLN	Thạnh Đông	DNL	2022		
153	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tân Hưng- Tân Biên	0,10	0,10	BHK	Thạnh Đông	DNL	2022		
153	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tân Hưng- Tân Biên	0,10	0,10	CLN	Thị trấn	DNL	2022		
154	XDM ĐD và Trạm 110kV Tân Hội	1,10	1,10	CLN	Tân Hội	DNL	2022		
155	XDM ĐD và Trạm 110kV Kà Tum	8,00	8,00	CLN	Tân Đông	DNL	2022		
156	Nhu cầu Dự án xây dựng NMĐNLMT	250,00	250,00	MNC	Tân Thành	DNL	2022-2025		
156	Nhu cầu Dự án xây dựng NMĐNLMT	200,00	200,00	MNC	Tân Thành	DNL	2025-2030		
157	Nhu cầu Dự án xây dựng NMĐNLMT	200,00	200,00	MNC	Suối Dây	DNL	2022-2025		
157	Nhu cầu Dự án xây dựng NMĐNLMT	130,00	130,00	MNC	Suối Dây	DNL	2025-2030		
158	Nhu cầu Dự án xây dựng NMĐNLMT	250,00	250,00	MNC	Tân Thành	DNL	2022-2025		
158	Nhu cầu Dự án xây dựng NMĐNLMT	250,00	250,00	MNC	Tân Thành	DNL	2025-2030		
159	Hướng tuyến đường dây 500kV KrôngBuk-Tây Ninh 1 (đoạn qua Tây Ninh)	10,00	10,00	MNC	Tân Thành	DNL	2022-2025		
159	Hướng tuyến đường dây 500kV KrôngBuk-Tây Ninh 1 (đoạn qua Tây Ninh)	10,00	10,00	MNC	Tân Thành	DNL	2025-2030		
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>								
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>								
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	16,21	16,21						
160	Căn cứ X40 Đồng Rùm	16,21	16,21	BHK	Tân Thành	DDT	2022-2025		
-	<b><i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i></b>	<b>10,74</b>	<b>10,74</b>						
160	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Tân Đông	0,34	0,34	CLN	Tân Đông	DRA	2022		
161	Hầm bioga CS khoai mì (Công ty Nhựt Phát)	1,85	1,85	CLN	Tân Đông	DRA	2022		
162	Hầm chứa nước thải (Cty Hoa Sen Vàng)	5,35	5,35	BHK	Suối Dây	DRA	2022		
163	Hầm bioga (DNTN Thành Thái)	3,20	3,20	BHK	Suối Ngõ	DRA	2022		
-	<b><i>Đất cơ sở tôn giáo</i></b>	<b>2,46</b>	<b>2,46</b>						

164	Tỉnh xá Ngọc Tâm	0,04	0,04	ONT	Tân Phú	TON	2022-2025		
164	Tỉnh xá Ngọc Tâm	0,24	0,24	CLN	Tân Phú	TON	2022-2025		
165	Chùa Hiệp Thành	0,19	0,19	BHK	Tân Hiệp	TON	2022		
166	Chùa Suối Pháp	0,06	0,06	ONT	Suối Ngô	TON	2022		
166	Chùa Suối Pháp	1,73	1,73	CLN	Suối Ngô	TON	2022		
167	Thánh thất Cao Đài	0,04	0,04	ONT	Tân Đông	TON	2022		
167	Thánh thất Cao Đài	0,16	0,16	CLN	Tân Đông	TON	2022		
-	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>	<b>25,73</b>	<b>25,73</b>						
168	Quy hoạch nghĩa địa tập trung Tân Hưng (đất Cty Mía đường giao về địa phương)	5,00	5,00	BHK	Tân Hưng	NTD	2022-2025		
169	Quy hoạch nghĩa địa tập trung Tân Hà (đất Cty Mía đường giao về địa phương)	5,00	5,00	BHK	Tân Hà	NTD	2022-2025		
170	Quy hoạch nghĩa địa tập trung Tân Hòa (thu hồi đất của Cty CP CS Tân Biên)	5,00	5,00	BHK	Tân Hòa	NTD	2022-2025		
171	Nghĩa địa xã Tân Hòa	2,00	2,00	CLN	Tân Hòa	NTD	2022		
172	Nghĩa địa tập trung Tân Hội (mở mới)	7,00	7,00	MNC	Tân Hội	NTD	2022		
173	XD nghĩa trang tư nhân (Trinh Thị Tư)	1,22	1,22	BHK	Thạnh Đông	NTD	2022		
174	Mở rộng nghĩa địa xã Tân Hà	0,51	0,51	BHK	Tân Hà	NTD	2022		
-	<b>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</b>								
-	<b>Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội</b>								
-	<b>Đất chợ</b>	<b>1,13</b>	<b>1,13</b>						
175	Khu TT thương mại (chợ Tân Hội)	1,00	1,00	BHK	Tân Hội	DCH	2022		
176	Mở rộng chợ Tân Hà	0,13	0,13	DGT	Tân Hà	DCH	2022		
<b>08</b>	<b>Đất danh lam thắng cảnh</b>	<b>14,10</b>	<b>14,10</b>						
177	Khu du lịch sinh thái Huỳnh Vương	14,10	14,10	BHK	Thị trấn	DDL	2025-2030		
<b>08</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	<b>6,50</b>	<b>6,50</b>						
178	Xây dựng Nhà văn hóa-TT- học tập cộng đồng ấp Đồng Lợi và Mở rộng Trường Mầm non Bô Túc theo chuẩn Nông thôn mới	1,25	1,25	CLN	Tân Đông	DSH	2021		
179	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Hòa	0,23	0,23	DGD	Tân Thành	DSH	2022		
180	Mở rộng VP ấp Cây Cây, xã Tân Hòa	0,01	0,01	CLN	Tân Hòa	DSH	2022		
181	Mở rộng Nhà Văn hóa ấp Tân Lâm	0,02	0,02	BHK	Tân Hà	DSH	2022		
182	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Bình	0,20	0,20	BHK	Tân Hiệp	DSH	2022		
182	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Bình	0,20	0,20	CLN	Tân Hiệp	DSH	2022		
183	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Hội Thắng	0,30	0,30	BHK	Tân Hiệp	DSH	2022		
183	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Hội Thắng	0,30	0,30	CLN	Tân Hiệp	DSH	2022		
184	Nhà sinh hoạt Văn hóa Tân Trường	0,10	0,10	BHK	Tân Hiệp	DSH	2022		
185	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Hội Thành)	0,20	0,20	BHK	Tân Hội	DSH	2022		

186	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Hội Tân)	0,20	0,20	BHK	Tân Hội	DSH	2022		
187	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Con Trăn	0,50	0,50	CLN	Tân Hòa	DSH	2022		
188	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 1, Suối Ngô	0,12	0,12	TSC	Suối Ngô	DSH	2022		
189	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 2, Suối Ngô	0,10	0,10	CLN	Suối Ngô	DSH	2022		
190	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 3, Suối Ngô	0,05	0,05	CLN	Suối Ngô	DSH	2022		
191	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 4, Suối Ngô	0,20	0,20	CLN	Suối Ngô	DSH	2022		
192	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Trảng Trai	0,04	0,04	CLN	Suối Ngô	DSH	2022		
193	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 3	0,84	0,84	BHK	Suối Dây	DSH	2022		
194	Nhà rong ấp Con Trăn	0,67	0,67	BHK	Tân Hòa	DSH	2022		
195	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh An	0,06	0,06	BHK	Tân Hiệp	DSH	2022		
196	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Thanh	0,25	0,25	BHK	Tân Phú	DSH	2022		
197	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Lợi	0,15	0,15	BHK	Tân Phú	DSH	2022		
198	Trung tâm Sinh hoạt, Học tập cộng đồng xã Tân Hiệp	0,08	0,08	CLN	Tân Hiệp	DSH	2022-2025		
198	Trung tâm Sinh hoạt, Học tập cộng đồng xã Tân Hiệp	0,04	0,04	ONT	Tân Hiệp	DSH	2022-2025		
199	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Tân Đông	0,11	0,11	TSC	Tân Hưng	DSH	2022-2025		
200	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Tân Tây	0,02	0,02	TSC	Tân Hưng	DSH	2022-2025		
201	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Tân Thạnh	0,04	0,04	TSC	Tân Hưng	DSH	2022-2025		
202	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Tân Trung A	0,11	0,11	DGD	Tân Hưng	DSH	2022-2025		
203	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Tân Trung B	0,05	0,05	TSC	Tân Hưng	DSH	2022-2025		
204	Nhà sinh hoạt văn hóa ấp Tân Lợi	0,06	0,06	CLN	Tân Hưng	DSH	2022-2025		
<b>09</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>17,83</b>	<b>17,83</b>						
205	Công viên cây xanh thị trấn TC	1,80	1,80	BHK	Thị trấn	DKV	2022-2025		
205	Công viên cây xanh thị trấn TC	0,40	0,40	ODT	Thị trấn	DKV	2022-2025		
205	Công viên cây xanh thị trấn TC	3,80	3,80	CLN	Thị trấn	DKV	2022-2025		
206	Đất công trình công cộng thị trấn TC - Khu vui chơi	0,80	0,80	CLN	Thị trấn	DKV	2022-2025		
206	Đất công trình công cộng thị trấn TC - Khu vui chơi	2,30	2,30	BHK	Thị trấn	DKV	2022		
206	Đất công trình công cộng thị trấn TC - Khu vui chơi	3,03	3,03	CLN	Thị trấn	DKV	2022		
207	Khu vui chơi, giải trí ấp Tân Kiên	1,94	1,94	NTS	Tân Hà	DKV	2022		
208	Khu vui chơi, giải trí ấp Tân Cường	0,86	0,86	NTS	Tân Hà	DKV	2022		
209	khu chức năng học tập cộng đồng	0,02	0,02	BHK	Tân Phú	DKV	2022		
210	Khu vui chơi giải trí người và trẻ em	0,10	0,10	BHK	Tân Đông	DKV	2022		
211	Công viên cây xanh xã Tân Hội	0,78	0,78	BHK	Tân Hội	DKV	2022		
212	Khu vui chơi giải trí công cộng (thu hồi đất công ty cao su Tân Biên)	2,00	2,00	CLN	Tân Hòa	DKV	2022-2025		
<b>10</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>574,99</b>	<b>574,99</b>						
213	Nhu cầu chuyển đất nông nghiệp xen kẽ sang đất ONT	5,00	5,00	BHK	Tân Hòa	ONT	2022-2025		
214	Khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn	5,00	5,00	RPH	Tân Hòa	ONT	2022-2025		

214	Khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn	5,08		5,08	RPH	Tân Hòa	ONT	2025-2030		
215	Quy hoạch khu dân cư (Cty Cao su Tân Biên)	6,38		6,38	CLN	Tân Hòa	ONT	2022		
216	Quy hoạch làng công nhân (Cty CS 01-5)	50,00		50,00	CLN	Suối Dây	ONT	2022-2025		
217	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	10,00		10,00	BHK	Tân Phú	ONT	2021-2025		
218	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	6,00		6,00	BHK	Thanh Đông	ONT	2021-2025		
219	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	5,00		5,00	BHK	Tân Hiệp	ONT	2021-2025		
220	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	6,00		6,00	BHK	Tân Hưng	ONT	2021-2025		
221	Nhu cầu chuyển đất ONT (ấp Tân Trường)	1,00		1,00	CLN	Tân Hiệp	ONT	2021		
222	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	6,00		6,00	BHK	Tân Hội	ONT	2021-2025		
223	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	6,00		6,00	BHK	Tân Đông	ONT	2021-2025		
224	Nhu cầu chuyển sang đất ONT(Cao Thy Phong)	0,04		0,04	CLN	Tân Đông	ONT	2021		
225	Nhu cầu chuyển sang đất ONT (Cao T Bích Ngọc)	0,04		0,04	CLN	Tân Đông	ONT	2021		
226	Nhu cầu ch/sang đất ONT(Trương Chí Cường)	0,04		0,04	CLN	Tân Đông	ONT	2021		
227	Nhu cầu chuyển sang đất ONT(Trần Văn Hai)	0,04		0,04	CLN	Tân Đông	ONT	2021		
228	Nhu cầu chuyển sang đất ONT(Nguyễn V Thông)	0,04		0,04	CLN	Tân Đông	ONT	2021		
229	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	4,00		4,00	BHK	Tân Hà	ONT	2021		
230	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	2,00		2,00	BHK	Suối Ngô	ONT	2021		
231	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	1,00		1,00	BHK	Suối Dây	ONT	2021		
232	Nhu cầu chuyển sang đất ONT Trần Thị Hoa	0,08		0,08	BHK	Suối Dây	ONT	2021		
233	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	1,00		1,00	BHK	Tân Thành	ONT	2021		
234	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT	1,00		1,00	BHK	Suối Ngô	ONT	2021		
235	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT	1,00		1,00	CLN	Suối Ngô	ONT	2021		
236	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT (ấp 3)	0,08		0,08	CLN	Suối Ngô	ONT	2021		
237	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT (ấp Tân Kiên)	0,50		0,50	BHK	Tân Hà	ONT	2021		
238	Đất ở kết hợp TMDVCụm dân cư số 01	5,00		5,00	BHK	Tân Hà	ONT	2022-2025		
238	Đất ở kết hợp TMDVCụm dân cư số 01	6,40		6,40	BHK	Tân Hà	ONT	2025-2030		
239	Cụm dân cư số 02, ấp Tân Lâm	5,00		5,00	BHK	Tân Hà	ONT	2022-2025		
239	Cụm dân cư số 02, ấp Tân Lâm	4,30		4,30	BHK	Tân Hà	ONT	2025-2030		
240	QH Khu TĐC ấp Hội Tân	8,20		8,20	BHK	Tân Hội	ONT	2022-2025		
241	QH khu đất ở kết hợp TM-DV xã Tân Hội (Nhà phố xung quanh chợ)	1,50		1,50	BHK	Tân Hội	ONT	2022		
242	Quy hoạch khu dân cư nhà vườn	1,35		1,35	DGT	Suối Dây	ONT	2022-2025		
242	Quy hoạch khu dân cư nhà vườn	50,00		50,00	CLN	Suối Dây	ONT	2022-2025		
242	Quy hoạch khu dân cư nhà vườn	48,65		48,65	CLN	Suối Dây	ONT	2025-2030		
243	Quy hoạch KDC kết hợp SXKDPNN(Cty CP Cao su Tân Biên giao về địa phương)	150,00		150,00	CLN	Tân Đông	ONT	2022-2025		
243	Quy hoạch KDC kết hợp SXKDPNN(Cty CP Cao su Tân Biên giao về địa phương)	145,17		145,17	CLN	Tân Đông	ONT	2025-2030		
244	Quy hoạch KDC kết hợp SXKDPNN(Cty CP Cao su Tân Biên giao về địa phương)	15,00		15,00	CLN	Tân Hiệp	ONT	2022-2025		
244	Quy hoạch KDC kết hợp SXKDPNN(Cty CP Cao su Tân Biên giao về địa phương)	11,10		11,10	CLN	Tân Hiệp	ONT	2025-2030		



245	Điễm dân cư chốt Mít Mọi	0,20	0,20	CLN	Tân Đông	ONT	2022		
245	Điễm dân cư chốt Mít Mọi	0,80	0,80	BHK	Tân Đông	ONT	2022		
<b>11</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>42,80</b>	<b>42,80</b>						
246	Nhu cầu chuyển MĐ đất NN xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (khu phố I)	0,50	0,50	BHK	thị trấn	ODT	2022		
247	Nhu cầu chuyển MĐ đất NN xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (khu phố II)	0,50	0,50	BHK	thị trấn	ODT	2022		
248	Nhu cầu chuyển MĐ đất NN xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (khu phố III)	0,50	0,50	BHK	thị trấn	ODT	2022		
249	Nhu cầu chuyển MĐ đất NN xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (khu phố IV)	0,50	0,50	BHK	thị trấn	ODT	2022		
250	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	5,00	5,00	BHK	Thị trấn	ODT	2022-2025		
250	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	7,80	7,80	BHK	Thị trấn	ODT	2025-2030		
251	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	5,00	5,00	CLN	Thị trấn	ODT	2022-2025		
251	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	12,20	12,20	CLN	Thị trấn	ODT	2025-2030		
252	Đất ODT kết hợp TM-DV (Trung tâm TMTC)	0,05	0,05	TMD	Thị trấn	ODT	2022-2025		
253	Dự án phát triển khu dân cư (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hưng Vương)	5,00	5,00	BHK	Thị trấn	ODT	2022-2025		
253	Dự án phát triển khu dân cư (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hưng Vương)	5,60	5,60	BHK	Thị trấn	ODT	2025-2030		
254	Giao đất ODT (mặt tiền Đ. Trần V. Trà)	0,15	0,15	DKV	Thị trấn	ODT	2022		
<b>12</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>8,45</b>	<b>8,45</b>						
255	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hiệp	0,40	0,40	BHK	Tân Hiệp	TSC	2022		
256	Trụ sở (mới) UBND xã Tân Hội	2,00	2,00	BHK	Tân Hội	TSC	2022		
257	Chốt dân quân Bàu Sen	1,00	1,00	CLN	Tân Hà	TSC	2022		
258	Chốt dân quân Cầu Suối Đá	1,00	1,00	RPH	Suối Ngô	TSC	2022		
259	Chốt dân quân Cây Cày	1,00	1,00	RPH	Tân Hòa	TSC	2022		
260	Chốt dân quân Cầu Sài Gòn 2	1,00	1,00	RPH	Tân Hòa	TSC	2022		
261	Trụ sở Chi cục Thống kê	0,05	0,05	BHK	Thị trấn	TSC	2022		
262	Trung tâm hành chính xã Tân Hòa (thu hồi đất của Ctv CP CS Tân Biên)	2,00	2,00	CLN	Tân Hòa	TSC	2022		
<b>13</b>	<b>Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>	<b>18,53</b>	<b>18,53</b>						
263	Xây dựng nhà kho lưu trữ BQL DA đầu tư	0,02	0,02	BHK	Thị trấn	DTS	2022		

264	Dự án xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch (của Công ty CP cấp thoát nước TN)	0,03	0,03	ODT	Thị trấn	DTS	2022		
264	Dự án xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch (của Công ty CP cấp thoát nước TN)	2,58	2,58	CLN	Thị trấn	DTS	2022		
265	Trạm cấp nước sinh hoạt ấp Cây khê	0,70	0,70	RPH	Tân Hòa	DTS	2022		
266	NM cung cấp nước sạch Vạc Sa	5,00	5,00	BHK	Tân Hà	DTS	2022		
267	NM cung cấp nước sạch Kà Tum	5,00	5,00	BHK	Tân Đông	DTS	2022		
268	NM cung cấp nước sạch Tân Hòa	5,00	5,00	BHK	Tân Hòa	DTS	2022-2025		
269	Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Cường	0,10	0,10	BHK	Tân Hà	DTS	2022		
270	Trạm cung cấp nước sạch Bàu Đá	0,10	0,10	BHK	Tân Hà	DTS	2022		
<b>14</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>4.527,84</b>	<b>4.527,84</b>	<b>0,00</b>					
271	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Đông	PNK	2022-2025		
271	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Đông	PNK	2025-2030		
272	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Suối Ngô	PNK	2022-2025		
272	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Suối Ngô	PNK	2025-2030		
273	XD nhà nghỉ cho CN, kho chứa hàng	2,00	2,00	BHK	Suối Ngô	PNK	2022-2025		
274	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Hội	PNK	2022-2025		
274	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Hội	PNK	2025-2030		
275	XD nhà nghỉ cho CN, kho chứa hàng	2,00	2,00	BHK	Tân Hội	PNK	2022-2025		
276	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Suối Dây	PNK	2022-2025		
276	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	CLN	Suối Dây	PNK	2022-2025		
277	XD nhà nghỉ cho CN, kho chứa hàng	2,00	2,00	BHK	Suối Dây	PNK	2022-2025		
278	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Hà	PNK	2022-2025		
278	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Hà	PNK	2025-2030		
279	XD nhà nghỉ cho CN, kho chứa hàng	2,00	2,00	BHK	Tân Hà	PNK	2022-2025		
280	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Thạnh Đông	PNK	2022-2025		
280	Xây dựng nhà nghỉ, nhà kho, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Thạnh Đông	PNK	2025-2030		
281	XD nhà nghỉ cho CN, kho chứa hàng	1,00	1,00	BHK	Thạnh Đông	PNK	2022-2025		

282	XD nhà nghỉ cho CN, kho chứa hàng	1,00	1,00	BHK	Tân Thành	PNK	2022-2025		
283	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	CLN	Tân Hòa	PNK	2022-2025		
283	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	CLN	Tân Hòa	PNK	2025-2030		
284	Bãi chứa vật liệu XD (Nguyễn Ngọc Hưng)	0,50	0,50	CLN	Tân Hòa	PNK	2022-2025		
285	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Hiệp	PNK	2022-2025		
285	Xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân	5,00	5,00	BHK	Tân Hiệp	PNK	2025-2030		
286	Bãi chứa vật liệu XD (Nguyễn Ngọc Hưng)	0,50	0,50	CLN	Tân Hòa	PNK	2022		
<b>15 Đất nông nghiệp khác</b>									
287	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	50,00	50,00	CLN	Tân Đông	NKH	2022-2025		
287	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	73,70	73,70	CLN	Tân Đông	NKH	2025-2030		
288	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	30,00	30,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
288	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	50,00	50,00	CLN	Suối Dây	NKH	2025-2030		
289	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	34,17	34,17	CLN	Suối Dây	NKH	2025-2030		
290	Khu trại giống	20,00	20,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
291	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (1)	100,00	100,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
291	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (1)	117,50	117,50	CLN	Suối Dây	NKH	2025-2030		
292	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (2)	50,00	50,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
292	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (2)	100,00	100,00	CLN	Suối Dây	NKH	2025-2030		
293	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	50,00	50,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
293	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	108,80	108,80	CLN	Suối Dây	NKH	2025-2030		
294	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	24,99	24,99	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
295	Trang trại chăn nuôi (Đào Minh Tâm)	8,00	8,00	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		
296	Trang trại chăn nuôi (Nguyễn Hoài Ân)	13,02	13,02	BHK	Suối Ngô	NKH	2022		
297	Trang trại chăn nuôi (Nguyễn Hoài Ân)	9,03	9,03	BHK	Suối Ngô	NKH	2022		
298	Trang trại chăn nuôi (Nguyễn Thị Thanh Hồng)	10,09	10,09	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		

299	Nhu cầu đầu tư trang trại chăn nuôi (Phạm An Thuận)	1,92	1,92	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		
300	DA trồng cây đinh lăng (Phạm Văn Hiến)	1,90	1,90	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		
301	Nhu cầu đầu tư dự án trang trại (Nguyễn Phong Phú+ Nguyễn V Tám)	3,00	3,00	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		
302	Dự án đầu tư trang trại (Trần Văn Ngọc)	2,33	2,33	CLN	Suối Ngô	NKH	2021		
303	Nhu cầu đầu tư dự án nông nghiệp	2,28	2,28	CLN	Suối Ngô	NKH	2021		
304	Nhu cầu đầu tư dự án nông nghiệp	2,24	2,24	CLN	Suối Ngô	NKH	2021		
305	Nhu cầu đầu tư dự án nông nghiệp	4,00	4,00	CLN	Suối Ngô	NKH	2021		
305	Nhu cầu đầu tư dự án nông nghiệp	2,83	2,83	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		
306	Nhu cầu đầu tư dự án nông nghiệp	2,00	2,00	BHK	Suối Ngô	NKH	2021		
307	Khu Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	60,00	60,00	BHK	Tân Hội	NKH	2022-2025		
307	Khu Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100,00	100,00	BHK	Tân Hội	NKH	2025-2030		
308	Nhu cầu dự án đầu tư trang trại chăn nuôi (Giang Thanh Phong)	10,00	10,00	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
309	Nhu cầu đầu tư dự án trang trại chăn nuôi (Lê Đức Giang)	10,00	10,00	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
310	Nhu cầu đầu tư dự án trang trại chăn nuôi (Nguyễn Mạnh Tường)	10,00	10,00	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
311	Nhu cầu dự án đầu tư trang trại chăn nuôi (Dương Thị Hiền+Nguyễn Tiên Nam)	4,81	4,81	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
312	Trang trại chăn nuôi (Công ty Bảo Phú)	2,27	2,27	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
313	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Phạm Văn Nổi+Liên)	3,13	3,13	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
314	Nhu cầu Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi khép kín (Lý Minh)	11,65	11,65	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
315	Nhu cầu Trang trại chăn nuôi heo khép kín (Nguyễn Thị Hồng Trinh)	3,00	3,00	BHK	Tân Hội	NKH	2021		
316	Nhu cầu đầu tư trang trại chăn nuôi khép kín (Phạm Thị Nhật)	3,00	3,00	BHK	Thạnh Đông	NKH	2021		
317	Dự án đầu tư trang trại (Hoàng Văn Vui)	2,37	2,37	BHK	Thạnh Đông	NKH	2021		
318	Dự án đầu tư trang trại (Cty TNHH Đầu tư chăn nuôi Hưng Thành Đạt)	4,35	4,35	BHK	Thạnh Đông	NKH	2021		
319	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi (Huỳnh Thị Buôn)	4,00	4,00	BHK	Thạnh Đông	NKH	2021		
320	Nhu cầu đầu tư dự án nông nghiệp (Đỗ Ngọc Luông)	0,50	0,50	BHK	Thạnh Đông	NKH	2021		
321	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH SX-TM-DV Đông An Khánh)	14,93	14,93	CLN	Suối Dây	NKH	2021		

322	Nhu cầu đầu tư trang trại chăn nuôi □	15,00	15,00	BHK	Suối Dây	NKH	2021		
323	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Phạm Hùng Thắng)	19,00	19,00	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
323	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Nguyễn Duy Huân)	27,50	27,50	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
324	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Dương Thành Dân)	17,70	17,70	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
324	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Nguyễn Thị Nhan)	3,00	3,00	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
325	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Hồ Văn Bường)	9,65	9,65	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
326	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Phạm Hùng Thắng)	17,00	17,00	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
327	Nhu cầu đầu tư trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Đoàn Văn Hữu)	27,24	27,24	BHK	Tân Hà	NKH	2021		
328	Nhu cầu đầu tư dự án (Hà Minh Quý)	1,00	1,00	CLN	Tân Hòa	NKH	2021		
329	Nhu cầu đầu tư dự án trang trại chăn nuôi (Nguyễn Văn Thuyên)	10,00	10,00	CLN	Tân Hòa	NKH	2021		
330	(Trần Đình Phú)	7,78	7,78	BHK	Tân Hiệp	NKH	2021		
331	Nhu cầu đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Trần Văn Sơn)	5,20	5,20	BHK	Tân Hiệp	NKH	2021		
331	Nhu cầu đầu tư dự án Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Trần Văn Sơn)	1,16	1,16	CLN	Tân Hiệp	NKH	2021		
332	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi (Cty TNHH Đặng Lâm Gia)	2,50	2,50	BHK	Tân Thành	NKH	2021		
333	Nhu cầu đầu tư Trang trại chăn nuôi khép kín	20,00	20,00	BHK	Tân Thành	NKH	2021		
334	SXNNCNC (Cty TNHH Đông Nam Á)	100,00	100,00	CLN	Tân Thành	NKH	2021		
335	Nhu cầu đầu tư Trang trại chăn nuôi khép kín (Trần Duy Phú)	10,00	10,00	BHK	Tân Đông	NKH	2021		
336	Nhu cầu đầu tư Trang trại chăn nuôi khép kín (Hà Thị Hội)	4,00	4,00	CLN	Tân Đông	NKH	2021		
337	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	36,77	36,77	DGT	Suối Dây	NKH	2022-2025		
337	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	300,00	300,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
337	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	1.063,23	1.063,23	CLN	Suối Dây	NKH	2025-2030		
338	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (QH về phía đông khu đất 160,0 ha)	100,00	100,00	BHK	Tân Hội	NKH	2022-2025		
338	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (QH về phía đông khu đất 160,0 ha)	140,00	140,00	BHK	Tân Hội	NKH	2025-2030		
339	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất (Dự án Trang trại nuôi gà Hùng Nhon)	39,58	39,58	BHK	Tân Hội	NKH	2022		
339	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất (Dự án Trang trại nuôi gà Hùng Nhon)	50,00	50,00	BHK	Tân Hội	NKH	2022-2025		

339	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất (Dự án Trang trại nuôi gà Hùng Nhon)	70,04	70,04	BHK	Tân Hội	NKH	2025-2030		
340	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	53,79	53,79	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
340	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	55,00	55,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
340	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao	55,00	55,00	CLN	Suối Dây	NKH	2022-2025		
341	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất, SXNN ứng dụng công nghệ cao, tại xã Suối Ngô	200,00	200,00	CLN	Suối Ngô	NKH	2022-2025		
342	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất, SXNN ứng dụng công nghệ cao, tại xã Suối Ngô	358,47	358,47	CLN	Suối Ngô	NKH	2025-2030		
343	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty Farm Tân Đông Châu)	4,51	4,51	BHK	Tân Đông	NKH	2022		
344	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty Farm Tân Đông Châu)	8,34	8,34	CLN	Tân Đông	NKH	2022		
345	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Chăn nuôi Đăng Gia Tây Ninh)	27,30	27,30	BHK	Suối Ngô	NKH	2022		
346	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Tiến Phát Tây Ninh)	11,25	11,25	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
347	Trang trại chăn nuôi, trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Farm Hiệp Thịnh Phát)	18,20	18,20	CLN	Tân Đông	NKH	2022		
348	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Minh Đạt)	9,40	9,40	BHK	Tân Hội	NKH	2022		
349	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH MTV Motech Farm)	6,60	6,60	CLN	Tân Hòa	NKH	2022-2025		
350	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Mevius Farm Thanh Phú)	13,00	13,00	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
351	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Chăn nuôi Cẩm Lai)	10,90	10,90	BHK	Suối Ngô	NKH	2022		
352	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp HAT.JSC)	2,70	2,70	BHK	Tân Hiệp	NKH	2022		
353	Trang trại chăn nuôi mô hình trại lạnh khép kín (Đăng Hạnh Thu)	26,90	26,90	BHK	Suối Ngô	NKH	2022		
353	Trang trại chăn nuôi, mô hình trại lạnh khép kín (Đăng Hạnh Thu)	22,90	22,90	CLN	Tân Hà	NKH	2022		
354	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Cty Tân Thiên Phú)	7,78	7,78	BHK	Tân Hiệp	NKH	2022		
355	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Cty Sài Gòn Tây Ninh) Trần T. Dũng	10,83	10,83	BHK	Suối Dây	NKH	2022		
356	Trang trại chăn nuôi (Công ty CP đầu tư và thương mại Nông Trang Xanh)	11,66	11,66	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
357	Trang trại nuôi heo giống chất lượng cao (Cty Thành Lợi)	10,47	10,47	BHK	Tân Hội	NKH	2022		
357	Trang trại nuôi heo giống chất lượng cao (Cty Thành Lợi)	19,00	19,00	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
358	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín (Lê Thị Trục)	17,65	17,65	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
359	Trang trại chăn nuôi heo trại lạnh khép kín (Công ty TNHH SX TM DV Tâm Hội)	17,00	17,00	BHK	Tân Hội	NKH	2022		

360	Trang trại CN gà (Đức Trọng)-mở rộng diện tích	7,42	7,42	BHK	Suối Ngô	NKH	2022-2025		
361	Trang trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Đầu tư Win Farm Tây Ninh)	8,00	8,00	BHK	Tân Hội	NKH	2022		
362	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín (Công ty TNHH SX-TM-DV Nam An Khánh)	2,89	2,89	BHK	Tân Hội	NKH	2022		
362	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín (Công ty TNHH SX-TM-DV Nam An Khánh)	15,58	15,58	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
362	Trang trại chăn nuôi heo thịt trại lạnh khép kín (Công ty TNHH SX-TM-DV Bắc An Khánh)	15,00	15,00	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
363	Trang trại trang trại nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Nhi Gia)	9,00	9,00	BHK	Suối Ngô	NKH	2022		
364	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Cty TNHH Thành Lễ)	9,24	9,24	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
365	Trang trại nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín(Nguyễn Thị Ngọc Linh)	6,02	6,02	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
366	Trang trại nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín (Nguyễn Thy Kim Loan)	5,36	5,36	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
367	Trang trại chăn nuôi heo trại lạnh khép kín (Công ty CP Hải Đăng Tây Ninh)	50,00	50,00	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
368	Trang trại chăn nuôi trại lạnh khép kín (Công ty TNHH Chăn nuôi Thảo My)	31,61	31,61	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
369	Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín-Công ty TNHH Chăn nuôi Đông Tây	0,04	0,04	ONT	Thạnh Đông	NKH	2022-2025		
369	Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín-Công ty TNHH Chăn nuôi Đông Tây	11,24	11,24	CLN	Thạnh Đông	NKH	2022		
370	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Cty Tâm Hưng)	5,39	5,39	BHK	Tân Hà	NKH	2022		
370	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Cty Tâm Hưng)	9,61	9,61	CLN	Tân Hà	NKH	2022		
371	Trang trại chăn nuôi trại lạnh khép kín (Công ty NN sạch FutiFarm)Lê Đức Giang	3,00	3,00	CLN	Tân Hội	NKH	2022		
372	Nguyễn Hoài Ân (Công ty TNHH Chăn nuôi Đông Tây 68)	6,71	6,71	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
373	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín( Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu)	12,03	12,03	CLN	Suối Ngô	NKH	2022		
374	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH SX TM Khánh An)	17,75	17,75	CLN	Tân Hà	NKH	2022		
375	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty SX TM DV Tâm Đông)	5,87	5,87	BHK	Tân Hà	NKH	2022		
376	Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty SX TM DV Tâm Đông)	13,27	13,27	BHK	Tân Hà	NKH	2022		
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.460,43</b>	<b>10.460,43</b>						

(\*) Những công trình có số thứ tự trùng nhau thực hiện 2 giai đoạn

**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**HUYỆN TÂN CHÂU**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của Huyện Tân Châu
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước của Huyện Tân Châu
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Huyện Tân Châu
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của Huyện Tân Châu
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của Huyện Tân Châu
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) Huyện Tam Nông.

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngõ	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	-2	-3	(4)=(6)+...	(5)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-9	-10	-11	-12	-13
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110319,85</b>	<b>100</b>	<b>796,92</b>	<b>4784,474</b>	<b>8647,771</b>	<b>10531,317</b>	<b>26017,927</b>	<b>15664,098</b>	<b>11254,751</b>	<b>3792,923</b>	<b>4063,953</b>	<b>14469,601</b>	<b>4374,993</b>	<b>5921,122</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94813,016</b>	<b>85,94375</b>	<b>546,707</b>	<b>4475,001</b>	<b>8142,646</b>	<b>9611,685</b>	<b>23101,592</b>	<b>15118,215</b>	<b>9354,838</b>	<b>3461,767</b>	<b>3608,695</b>	<b>8706,367</b>	<b>3853,991</b>	<b>4831,512</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,275	0,289408		79,907	199,489		39,879							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12589,603	11,41191	101,76	1201,745	2456,189	3756,282	20,656	442,137	162,109	394,602	851,295	148,454	1647,222	1407,152
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48444,381	43,91266	427,197	3181,432	5419,174	5839,962	4680,311	7995,913	6951,053	3046,956	2738,458	2558,386	2197,079	3408,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29617,213	26,84668					18052,096	6640,441	636,695			4287,981		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,736	0,03058										33,736		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3598,801	3,262152		5,945	48,77		305,244		1570,983			1667,859		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								1,31							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,636	0,12748	17,735	5,702	19,024	3,714		0,853	30,579	20,161	9,168	9,92	7,88	15,9
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,371	<b>0,062882</b>	0,015	0,27		11,727	3,406	38,871	3,419	0,048	9,774	0,031	1,81	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15506,834</b>	<b>14,05625</b>	<b>250,213</b>	<b>309,473</b>	<b>505,125</b>	<b>919,632</b>	<b>2916,335</b>	<b>545,883</b>	<b>1899,913</b>	<b>331,156</b>	<b>455,258</b>	<b>5763,234</b>	<b>521,002</b>	<b>1089,61</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,98	0,108756		4,34	26,98	12,67	9,79	7,16			26,31	25,66	7,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	43,78	0,039685	2,8				0,5			0,71	25,09			14,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,046574				51,38								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,79	0,037881	2,22	8,59	12,28	0,99	1,57	2,39	0,72	5,88	5,24	0,34	0,54	1,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	0,357524	12,02	14,34	13,41	58,53	16,3	104,8	56,12	38,76	17,77	3,57	1,92	56,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,44	0,255113		2,04			247	22,44					9,96	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,35	0,022072		5,62		5,49	6,28	5,66			1,3			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3190,72	2,892245	87,88	158,18	263,02	294,95	255,62	241,91	394,56	135,2	174,22	318,29	243,09	623,8
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2086,16</i>	<i>1,891011</i>	<i>54,77</i>	<i>134,81</i>	<i>194,66</i>	<i>251,61</i>	<i>227,44</i>	<i>191</i>	<i>246,11</i>	<i>104,2</i>	<i>112,74</i>	<i>233,79</i>	<i>154,16</i>	<i>180,87</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>369,5</i>	<i>0,334935</i>	<i>12,7</i>	<i>11,27</i>	<i>47,12</i>	<i>24,13</i>	<i>5,86</i>	<i>36,21</i>	<i>11,88</i>	<i>21,36</i>	<i>52,89</i>	<i>14,82</i>	<i>23,75</i>	<i>107,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>16,83</i>	<i>0,015256</i>	<i>7,74</i>	<i>1,8</i>	<i>0,5</i>	<i>1,1</i>	<i>4,24</i>				<i>0,66</i>	<i>0,51</i>		<i>0,28</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,4</i>	<i>0,005801</i>	<i>2,62</i>	<i>0,33</i>	<i>0,61</i>	<i>0,2</i>	<i>0,65</i>	<i>0,49</i>	<i>0,24</i>	<i>0,5</i>	<i>0,11</i>	<i>0,26</i>	<i>0,19</i>	<i>0,2</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>64,04</i>	<i>0,058049</i>	<i>6,02</i>	<i>5,55</i>	<i>9,8</i>	<i>3,74</i>	<i>9,27</i>	<i>5,93</i>	<i>4,27</i>	<i>1,98</i>	<i>2,5</i>	<i>3,67</i>	<i>4,75</i>	<i>6,56</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,33</i>	<i>0,016615</i>		<i>1,49</i>	<i>1,84</i>	<i>3,87</i>	<i>1,93</i>	<i>1,54</i>	<i>1,4</i>	<i>2,21</i>	<i>1,01</i>	<i>0,85</i>	<i>0,93</i>	<i>1,26</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>505,63</i>	<i>0,458331</i>	<i>0,53</i>				<i>0,86</i>	<i>0,72</i>	<i>119,49</i>		<i>0,18</i>	<i>60,44</i>	<i>52,08</i>	<i>271,33</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,43</i>	<i>0,001296</i>	<i>0,19</i>	<i>0,06</i>	<i>0,05</i>	<i>0,04</i>	<i>0,45</i>	<i>0,22</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>	<i>0,13</i>	<i>0,04</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>														
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>														
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>23,09</i>	<i>0,02093</i>				<i>2,53</i>	<i>0,56</i>							<i>20</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,26</i>	<i>0,01202</i>	<i>0,17</i>		<i>1,81</i>	<i>0,74</i>	<i>0,38</i>	<i>0,24</i>	<i>3,18</i>	<i>1,43</i>	<i>1,45</i>	<i>2,02</i>	<i>0,9</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>53,1</i>	<i>0,048133</i>	<i>2,21</i>	<i>2,59</i>	<i>5,96</i>	<i>6,52</i>	<i>3,98</i>	<i>4,67</i>	<i>7,23</i>	<i>3,29</i>	<i>2,61</i>	<i>1,48</i>	<i>5,55</i>	<i>7,01</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>														
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>27,45</i>	<i>0,024882</i>												<i>27,45</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,5</i>	<i>0,004986</i>	<i>0,93</i>	<i>0,28</i>	<i>0,67</i>	<i>0,47</i>		<i>0,89</i>	<i>0,72</i>	<i>0,2</i>	<i>0,02</i>	<i>0,32</i>	<i>0,74</i>	<i>0,26</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	0,007877	0,21	0,46	0,82	0,55	0,66	1,12	1,08	0,55	0,69	0,79	0,77	0,99
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,13	0,003744			0,41	0,69	3,03							

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thạnh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	-2	-3	(4)=(6)+...	(5)	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-9	-10	-11	-12	-13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1200,57	1,088263		98,2	107,95	106,37	129,16	96,62	95,12	54,7	82,6	173,92	97,73	158,2
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	0,059454	65,59											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	0,020885	6,43	1,84	3,21	1,33	2,3	2,97	0,55	0,71	0,65	0,67	1,46	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,2	0,000181	0,2											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,885	0,328939		14,331	77,045	20,396	77,913	60,813	23,714	0,412	33,462	7,831	34,083	12,885
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9690,756	8,784236	72,863			366,286	2166,212		1328,049	94,234	86,345	5257,823	105,789	213,155
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,113	0,002822		1,532							1,581			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>														

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TÂN CHÂU

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu ĐC QH đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện (2020)		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng, giảm so với QHSDD 2020	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>110319,85</b>	<b>110.319,85</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>92890,16</b>	<b>94.813,02</b>	<b>-1922,86</b>	<b>102,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	687,10	319,28	367,83	46,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11516,49	12.589,60	-1073,11	109,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47161,66	48.444,38	-1282,72	102,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29219,00	29.617,21	-398,21	101,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17,53	33,74	-16,21	192,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3547,92	3.598,80	-50,88	101,43
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,45	140,64	34,81	80,16
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		69,37	-69,37	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17429,69</b>	<b>15.506,83</b>	<b>-1922,86</b>	<b>88,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	298,94	119,98	-178,96	40,14
2.2	Đất an ninh	CAN	46,46	43,78	-2,68	94,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	350,06	51,38	-298,68	14,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180,40	41,79	-138,61	23,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	539,73	394,42	-145,31	73,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	367,73	281,44	-86,29	76,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		24,35	24,35	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3611,55	3.190,72	-420,83	88,35
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		2.086,16	2086,16	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		369,50	369,50	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	44,45	16,83	-27,62	37,86
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	10,40	6,40	-4,00	61,54
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	73,10	64,04		87,61

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu ĐC QH đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện (2020)		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng, giảm so với QHSDD 2020	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	79,20	18,33	-60,87	23,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL		505,63	505,63	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		1,43	1,43	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,2	-	-16,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	53,79	23,09	-30,70	42,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,91	13,26	0,35	102,71
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	59,89	53,10	-6,79	88,66
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		27,45	27,45	
-	Đất chợ	DCH		5,50	5,50	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		8,69	8,69	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,13	4,13	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1234,45	1.200,57	-33,88	97,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,27	65,59	-21,68	75,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,03	23,04	-9,99	69,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87	0,20	-2,67	6,97
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		362,89	362,89	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9.690,76	9690,76	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,11	3,11	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		-		

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
CỦA HUYỆN TÂN CHÂU**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Tân Châu	Xã Tân Hà	Xã Tân Đông	Xã Tân Hội	Xã Tân Hoà	Xã Suối Ngô	Xã Suối Dây	Xã Tân Hiệp	Xã Thạnh Đông	Xã Tân Thành	Xã Tân Phú	Xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>			<b>110319,85</b>	<b>110319,85</b>												
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>		<b>91.858,59</b>	<b>91.858,59</b>	<b>420,97</b>	<b>4.345,65</b>	<b>7.586,83</b>	<b>9.440,68</b>	<b>22.523,90</b>	<b>15.031,49</b>	<b>9.166,44</b>	<b>2.833,75</b>	<b>3.506,47</b>	<b>8.653,21</b>	<b>3.572,28</b>	<b>4.776,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA		319,28	319,28		79,91	199,49		39,88							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		10.537,16	10.537,16	24,52	969,47	2.228,61	2.952,61	4,07	257,65	109,58	343,66	799,58	86,54	1.384,40	1.376,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		43.143,74	43.143,74	378,69	3.091,27	4.922,19	5.719,25	4.129,38	7.256,08	4.525,18	2.445,26	2.662,45	2.444,64	2.178,19	3.391,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		29.588,43	29.588,43					18.024,32	6.639,44	636,69			4.287,98		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		33,74	33,74										33,74		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		3.598,80	3.598,80		5,95	48,77		305,24		1.570,98			1.667,86		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		131,22	131,22	17,74	2,90	19,02	3,71		0,85	30,58	20,16	9,17	9,92	7,88	9,29
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4.506,22	4.506,22	0,02	196,15	168,75	765,11	21,01	877,47	2.293,43	24,67	35,27	122,53	1,81	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>		<b>18.461,26</b>	<b>18.461,26</b>	<b>375,96</b>	<b>438,82</b>	<b>1.060,95</b>	<b>1.090,64</b>	<b>3.494,02</b>	<b>632,60</b>	<b>2.088,29</b>	<b>959,19</b>	<b>557,48</b>	<b>5.816,39</b>	<b>802,71</b>	<b>1.144,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP		350,20	350,20		4,41	133,21	25,27	9,79	7,28	0,05		26,31	0,75	136,06	7,07
2.2	Đất an ninh	CAN		45,48	45,48	2,95	0,10	0,20	0,10	0,60	0,20	0,10	0,91	25,29	0,15	0,10	14,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		560,50	560,50								560,50				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		248,38	248,38				123,38							125,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		160,21	160,21	3,09	21,23	86,71	1,09	28,77	2,39	0,72	5,90	6,93	0,34	0,54	2,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		427,37	427,37	12,02	24,62	16,51	58,53	20,32	110,82	62,65	39,76	17,77	5,57	1,92	56,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		421,43	421,43		2,03			387,00	22,44					9,96	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1.671,03	1.671,03		36,06	5,86	47,31	194,65	45,32	225,93		53,71	1.026,48	14,65	21,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		<b>5.516,84</b>	<b>5.516,85</b>	<b>141,80</b>	<b>187,89</b>	<b>310,34</b>	<b>660,10</b>	<b>610,88</b>	<b>265,22</b>	<b>737,44</b>	<b>157,71</b>	<b>205,19</b>	<b>1.326,32</b>	<b>264,37</b>	<b>649,59</b>
2.9.1	Đất giao thông	DGT		2.338,51	2.338,51	94,46	154,68	227,58	271,61	249,04	206,96	239,07	124,20	141,04	254,84	174,16	200,87
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL		369,50	369,50	12,70	11,27	47,13	24,13	5,86	36,21	11,87	21,36	52,89	14,82	23,75	107,51
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		27,51	27,51	15,87	1,57	0,50	3,10	4,52		0,50		0,66	0,51		0,28
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		10,40	10,40	3,62	1,33	1,61	0,20	1,65	0,49	0,24	0,50	0,11	0,26	0,19	0,20
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		72,94	72,94	8,02	6,98	10,80	3,74	13,65	6,29	4,27	2,30	2,35	3,44	4,75	6,35
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		38,75	38,75	2,00	3,49	3,84	5,87	4,85	3,54	2,90	4,21	2,01	1,85	1,93	2,26
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		2.465,56	2.465,56	0,63		8,00	333,15	318,94	0,72	449,49		0,78	1.030,44	52,08	271,33
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		1,43	1,43	0,19	0,06	0,05	0,04	0,45	0,22	0,04	0,03	0,05	0,13	0,04	0,13
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG		0,00	0,00												
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		16,21	16,21									16,21			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		33,83	33,83			2,19	2,53	0,56	3,20	5,35					20,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		15,72	15,72	0,17		2,01	0,74	0,38	2,03	3,18	1,62	1,45	2,02	1,18	0,94

2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,41	91,41	2,21	8,10	5,96	13,52	10,98	4,67	19,81	3,29	3,83	1,48	5,55	12,01
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	28,45	28,45	1,00											27,45
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,63	6,63	0,93	0,41	0,67	1,47		0,89	0,72	0,20	0,02	0,32	0,74	0,26
2.15	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	14,10	14,10	14,10											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,11	15,11	0,06	0,48	2,07	0,95	1,84	1,63	1,92	1,90	0,69	1,02	1,17	1,38
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,96	21,96	12,13	2,80	0,51	1,47	5,03						0,02	
2.18	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.775,32	1.775,32		123,40	410,28	122,07	150,60	100,64	246,20	86,76	88,56	174,92	107,69	164,20
2.19	Đất ở tại đô thị	ODT	107,84	107,84	107,84											
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,45	30,45	6,28	2,74	3,21	3,23	6,20	3,85	0,45	1,11	0,65	0,67	1,36	0,70
2.21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,73	19,73	2,83	5,20	5,00		6,70							
2.22	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,88	362,88		14,33	77,05	20,40	77,91	60,81	23,71	0,41	33,46	7,83	34,08	12,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6.618,32	6.618,31	72,86			14,74	1.982,73		777,12	94,23	86,34	3.271,34	105,79	213,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	94,11	94,11		13,53	10,00	12,00	11,00	12,00	12,00	10,00	12,58	1,00		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>														
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	2852,95	2.852,95			123,7	400			2229,25			100		
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>														
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	880,79	880,79	796,92	10	59,87		14							
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>															
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>	<b>KVL</b>														
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>KVN</b>	32218,6			2465,27	4008,19	4351,24	3214,18	6126,28	2812,53	1682,24	1514,24	2254,23	1825,52	1964,68
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>	<b>KPH</b>	29588,433						18024,32	6639,44	636,69			4287,98		
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>	<b>KDD</b>	33,74											33,74		
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>	<b>KSX</b>	3.598,80			5,95	48,77		305,24		1.570,98			1.667,86		
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</b>	<b>KKN</b>	808,88					123,38							685,5	
<b>7</b>	<b>Khu đô thị-thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	14,2				4,56	1	13,2							1,11
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	14,1		14,1											
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>														

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 04/CH**

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN TÂN CHÂU**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Tân Châu	Xã Tân Hà	Xã Tân Đông	Xã Tân Hội	Xã Tân Hoà	Xã Suối Ngô	Xã Suối Dây	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Thành	Xã Tân Thành	Xã Tân Phú	Xã Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	2.960,25	119,75	125,36	551,81	169,00	572,70	84,72	223,16	626,02	101,27	52,16	280,71	53,59
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN													
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.021,23	77,24	86,66	213,07	151,90	16,59	51,18	26,70	27,48	37,50	39,41	262,82	30,68
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.900,83	42,51	35,90	338,74	17,10	528,33	32,54	196,46	598,54	63,77	12,75	17,89	16,30
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,78					27,78	1,00						
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,41		2,80										6,61
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>														
	<i>Trong đó:</i>														
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2,5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2,6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2,8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất</b>	<b>PKO/OCT</b>	1,55	0,2						1,35					

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*





